CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG
DN: C=VN, L=CẦN THƠ, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800506679, E=VATTUHAUGIANG@HCM.VNN.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-10 16:41:43

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 51

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom và giao dịch lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
  Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu
- kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Nguyễn Thái Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026

Ủy Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Nguyễn Thái Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/02/2024
Bà Lê Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/11/2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2026
Bà Trần Nhựt Băng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/07/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Ông LÊ HOÀNG NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 031/2026/BCSX-CT.00336

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 chưa được soát xét.

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**417.876.507.130**	**426.031.208.548**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**33.557.317.259**	**28.078.227.368**
Tiền	111		33.557.317.259	28.078.227.368
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.424.231.059**	**88.690.183.645**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.6	70.424.231.059	88.690.183.645
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**216.062.163.872**	**203.126.779.706**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	116.677.901.423	88.844.932.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.1	19.351.954.958	3.927.345.701
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	104.513.701.869	131.613.465.438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(24.481.394.378)	(21.258.963.746)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**95.422.245.845**	**103.545.402.819**
Hàng tồn kho	141		95.587.699.318	104.131.922.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(165.453.473)	(586.520.086)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.410.549.095**	**2.590.615.010**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9.1	2.410.549.095	660.932.148
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.744.034.905
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	185.647.957
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**262.342.473.650**	**267.306.872.773**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.555.435.000**	**30.555.435.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		840.000.000	840.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	5.5	(29.715.615.000)	(29.715.615.000)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định	**220**		**100.871.222.373**	**104.294.308.371**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	24.441.632.500	27.319.510.036
Nguyên giá	222		71.825.503.508	76.386.513.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.383.871.008)	(49.067.003.332)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	76.429.589.873	76.974.798.335
Nguyên giá	228		93.013.926.322	93.013.926.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.584.336.449)	(16.039.127.987)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233		-	-
Nguyên giá	*234*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**	**5.12**	**6.761.359.720**	**6.917.978.332**
Nguyên giá	241		13.926.703.096	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.165.343.376)	(7.008.724.764)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.7	**120.485.883.000**	**120.477.950.108**
Đầu tư vào công ty con	261		120.485.883.000	120.485.883.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	(7.932.892)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.668.573.557**	**5.061.200.962**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9.2	3.668.573.557	5.061.200.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**680.218.980.780**	**693.338.081.321**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**524.591.517.441**	**537.664.397.311**
Nợ ngắn hạn	**310**		**423.941.370.999**	**433.866.386.038**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	58.059.076.729	80.946.601.765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.589.389.610	20.335.722.014
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	4.267.070.924	2.277.318.019
Phải trả người lao động	315		3.980.548.892	6.783.403.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	4.533.703.195	629.115.629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		502.777.778	630.252.525
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17.1	10.303.451.416	9.704.385.493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18.1	334.845.395.973	309.277.366.087
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	3.859.956.482	3.282.221.120
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**100.650.146.442**	**103.798.011.273**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.17.2	1.409.000.000	1.319.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18.2	99.241.146.442	102.479.011.273
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**155.627.463.339**	**155.673.684.010**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**155.627.463.339**	**155.673.684.010**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.370.480.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.370.480.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	20.027.951.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.634.483.339	38.642.622.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	10.783.188.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.634.483.339	27.859.433.794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**680.218.980.780**	**693.338.081.321**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**1.049.940.040.638**	**1.000.992.088.902**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	206.042.512	45.234.544
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.049.733.998.126**	**1.000.946.854.358**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**991.958.457.514**	**968.099.166.539**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**57.775.540.612**	**32.847.687.819**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6.452.175.554	15.208.956.456
Chi phí tài chính	23	6.4	15.899.303.269	11.017.950.020
Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*14.536.659.397*	*9.835.992.844*
Chi phí bán hàng	25	6.5	25.688.242.259	18.362.225.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.357.562.717	11.637.899.813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.282.607.921**	**7.038.568.493**
Thu nhập khác	31	6.7	2.223.244.675	4.636.413.570
Chi phí khác	32	6.8	89.708.224	367.158
Lợi nhuận khác	**40**		**2.133.536.451**	**4.636.046.412**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.416.144.372**	**11.674.614.905**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	2.822.133.506	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.594.010.866**	**11.674.614.905**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**9.416.144.372**	**11.674.614.905**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.511.662.378	3.629.443.948
Các khoản dự phòng	03		2.793.431.127	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.359.747.240)	(13.198.129.723)
Chi phí đi vay	06		14.536.659.397	11.017.950.020
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***23.898.150.034***	***13.123.879.150***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.228.131.936)	(24.515.865.257)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.544.223.587	(17.110.407.231)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.086.594.693)	(29.174.500.356)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(356.989.542)	(2.126.725.069)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(11.033.017.040)	(12.156.875.039)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.444.396.632)	(1.628.079.674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	270.602.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(36.706.756.222)**	**(73.317.971.459)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.231.481.482	4.376.038.960
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		22.700.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.762.260.576	13.632.496.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24.693.742.058**	**18.008.535.077**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.800.000.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	946.826.695.386	950.906.679.952
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(924.496.530.331)	(922.926.160.454)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.638.061.000)	(4.547.632.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**17.492.104.055**	**23.432.887.274**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5.479.089.891**	**(31.876.549.108)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**28.078.227.368**	**41.539.587.245**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**33.557.317.259**	**9.663.038.137**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,80%	81,80%	81,80%
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh Bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, gạch bê tông, bê tông nhẹ; Kinh doanh vật liệu xây dựng	81,80%	81,80%	81,80%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng (*)	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Kiên Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Tiền Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 05 năm 2026.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 141 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 118 người).

1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HAM theo Quyết định số 616/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 08 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 08 năm 2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực tế/đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước ba... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Công ty cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	658.762.301	711.222.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.898.554.958	27.367.004.608
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	*5.025.026.985*	*11.685.403.005*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	*14.362.446.883*	*7.226.719.389*
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	*3.984.613.643*	*7.671.994.494*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Sóc Trăng	*2.966.387.714*	*1.011.372*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	*4.800.981.109*	*102.847*
Các ngân hàng khác	*1.759.098.624*	*781.773.501*
	33.557.317.259	**28.078.227.368**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	2.669.725.991	-	26.900.748	-
Công ty TNHH Đại Việt	349.940.910	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	(4.373.930.824)	4.373.930.824	(4.373.930.824)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	2.981.831.904	-	6.884.929.102	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	(3.859.138.088)	3.859.138.088	(3.859.138.088)
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	(2.579.204.578)	2.579.204.578	(2.579.204.578)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL	5.673.727.294	-	1.590.155.726	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	10.611.596.781	-	9.903.439.080	-
Các khách hàng khác	83.578.805.053	(13.669.120.888)	59.627.234.167	(10.446.690.256)
	116.677.901.423	**(24.481.394.378)**	**88.844.932.313**	**(21.258.963.746)**

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2026 là ngắn hạn với số tiền là 116.677.901.423 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	1.072.339.103	1.011.004.934
Công ty TNHH Thép Tây Đô	245.520.975	678.632.320
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	16.875.712.055	1.651.992.356
Các nhà cung cấp khác	1.158.382.825	585.716.091
	19.351.954.958	**3.927.345.701**

5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	(29.715.615.000)	59.431.050.000	(29.715.615.000)
	59.431.050.000	**(29.715.615.000)**	**59.431.050.000**	**(29.715.615.000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức	536.688.797	-	1.264.308.425	-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75.424.208.000	-	75.363.008.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	5.408.660.345	-	8.619.752.243	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	-	-	25.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2.507.000.000	-	2.507.000.000	-
Tạm ứng	17.053.817.480		16.379.162.257	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.583.327.247	-	2.480.234.513	-
	104.513.701.869	**-**	**131.613.465.438**	**-**

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty nhận được thông báo số 225/TBVPUB về kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Công Lý tại buổi làm việc với Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang về dự án "Tổ hợp sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ logistics" tại xã Long Phú đồng ý triển khai thực hiện dự án nêu trên, đảm bảo khả thi, đúng quy hoạch và đúng quy định pháp luật, giao các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

5.5 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Các đối tượng khác	1.502.314.915	1.051.620.441	626.729.544	438.710.681
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	2.003.080.575	1.001.540.288	2.951.359.755	1.475.679.878
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	29.715.435.000	59.431.050.000	29.715.435.000
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	2.141.156.477	642.346.943	1.167.485.241	350.245.572
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đăng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Các đối tượng khác	7.591.278.185	-	4.838.953.439	-
	86.607.952.050	**32.410.942.672**	**82.954.649.877**	**31.980.071.131**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	(21.258.963.746)	(29.715.615.000)	**(50.974.578.746)**
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(3.222.430.632)	-	(3.222.430.632)
Số dư cuối kỳ	**(24.481.394.378)**	**(29.715.615.000)**	**(54.197.009.378)**

5.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	68.735.504.552	68.735.504.552	-	80.735.504.552	80.735.504.552	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.688.726.507	1.688.726.507	-	2.254.679.093	2.254.679.093	-
Cho vay các tổ chức khác	-	-	-	5.700.000.000	5.700.000.000	-
	70.424.231.059	**70.424.231.059**	**-**	**88.690.183.645**	**88.690.183.645**	**-**

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Số cuối kỳ
	VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng BIDV	23.500.000.000
Ngân hàng PVbank	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	15.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	9.235.504.552
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.688.726.507
	70.424.231.059

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	79.485.883.000	79.485.883.000	-	79.485.883.000	79.485.883.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	3.992.067.108	(7.932.892)
	120.485.883.000	**120.485.883.000**	**-**	**120.485.883.000**	**120.477.950.108**	**(7.932.892)**

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.953.114 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.929.744 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 01 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	95.587.699.318	(165.453.473)	104.131.922.905	(586.520.086)
	95.587.699.318	**(165.453.473)**	**104.131.922.905**	**(586.520.086)**

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối kỳ được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	149.684.155	205.951.755
Chi phí thuê kho	161.828.729	-
Chi phí sửa chữa	222.263.583	127.540.399
Chi phí bảo hiểm	105.322.563	153.444.643
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.771.450.065	173.995.351
	2.410.549.095	**660.932.148**

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.654.162	73.046.664
Chi phí sửa chữa	3.489.819.675	4.816.810.930
Các chi phí trả trước dài hạn khác	133.099.720	171.343.368
	3.668.573.557	**5.061.200.962**

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày đầu năm	41.261.237.900	1.465.874.789	32.911.382.228	37.543.636	710.474.815	76.386.513.368
Thanh lý, nhượng bán			(4.561.009.860)			(4.561.009.860)
Vào ngày cuối kỳ	41.261.237.900	1.465.874.789	28.350.372.368	37.543.636	710.474.815	**71.825.503.508**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày đầu năm	24.497.073.381	915.874.789	23.268.781.051	37.543.636	347.730.475	49.067.003.332
Khấu hao trong kỳ	802.268.268	30.000.000	945.082.466	-	32.484.570	1.809.835.304
Thanh lý, nhượng bán	-		(3.492.967.628)	-	-	(3.492.967.628)
Vào ngày cuối kỳ	25.299.341.649	945.874.789	20.720.895.889	37.543.636	380.215.045	**47.383.871.008**
Giá trị còn lại						
Vào ngày đầu năm	16.764.164.519	550.000.000	9.642.601.177	-	362.744.340	27.319.510.036
Vào ngày cuối kỳ	15.961.896.251	520.000.000	7.629.476.479	-	330.259.770	**24.441.632.500**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày đầu năm	15.150.259.270	865.874.789	8.906.190.991	37.543.636	320.660.000	25.280.528.686
Vào ngày cuối kỳ	15.305.452.694	865.874.789	14.157.371.718	37.543.636	320.660.000	**30.686.902.837**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày đầu năm	-	-	974.597.957	-	-	974.597.957
Vào ngày cuối kỳ	-	-	862.144.349	-	-	**862.144.349**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 862.144.349 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	41.261.237.900	25.299.341.649	15.961.896.251
Máy móc và thiết bị			
Các máy móc và thiết bị khác	1.465.874.789	945.874.789	520.000.000
Phương tiện vận tải, truyền dẫn			
Các phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	28.350.372.368	20.720.895.889	7.629.476.479
Thiết bị, dụng cụ quản lý			
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	37.543.636	37.543.636	-
Tài sản cố định hữu hình khác			
Tài sản cố định hữu hình khác	710.474.815	380.215.045	330.259.770
	71.825.503.508	**47.383.871.008**	**24.441.632.500**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn				
Xe tải cẩu 4,80 tấn Hino 65C 08467	1.247.524.909	1.247.524.909	-	648.148.148
Xe tải cẩu 15,65 tấn Hino 65C- 15894	1.775.729.591	1.603.089.215	172.640.376	1.268.518.519
Xe tải cẩu 7 tấn HINO 95C - 05913 (65H-02581)	1.537.755.360	642.353.504	895.401.856	1.314.814.815
	4.561.009.860	**3.492.967.628**	**1.068.042.232**	**3.231.481.482**

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Vào ngày đầu năm	93.013.926.322	93.013.926.322
Vào ngày cuối kỳ	93.013.926.322	93.013.926.322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày đầu năm	16.039.127.987	16.039.127.987
Khấu hao trong kỳ	545.208.462	545.208.462
Vào ngày cuối kỳ	16.584.336.449	16.584.336.449
Giá trị còn lại		
Vào ngày đầu năm	76.974.798.335	76.974.798.335
Vào ngày cuối kỳ	76.429.589.873	**76.429.589.873**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày đầu năm	829.133.318	829.133.318
Vào ngày cuối kỳ	829.133.318	**829.133.318**
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày đầu năm	75.784.972.755	75.784.972.755
Vào ngày cuối kỳ	75.250.481.667	**75.250.481.667**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 75.250.481.667 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất số C22 Lê Hồng Phong, TP. Cần Thơ	34.239.103.700	-	34.239.103.700
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	21.498.960.000	8.742.494.412	12.756.465.588
Đất 109 đường 14/9,khóm 6, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21.287.776.364	3.794.349.020	17.493.427.344
Quyền sử dụng đất khác	15.988.086.258	4.047.493.017	11.940.593.241
	93.013.926.322	**16.584.336.449**	**76.429.589.873**

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Vào ngày cuối kỳ	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	5.320.435.538	1.090.339.917	597.949.309	7.008.724.764
Khấu hao trong kỳ	115.955.538	40.663.074	-	156.618.612
Vào ngày cuối kỳ	5.436.391.076	1.131.002.991	597.949.309	7.165.343.376
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	6.741.771.669	176.206.663	-	6.917.978.332
Vào ngày cuối kỳ	6.625.816.131	135.543.589	-	**6.761.359.720**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày cuối kỳ	-	453.285.130	597.949.309	**1.051.234.439**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

Danh mục bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
	VND	VND	**VND**
Quyền sử dụng đất			
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	4.565.715.000	1.864.522.928	2.701.192.072
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	6.190.800.000	2.528.166.625	3.662.633.375
Đất ấp Mỹ Hiệp, xã Hỏa Tiến, thị xã Vị Thanh, Hậu Giang	1.143.600.207	924.381.473	219.218.734
Quyền sử dụng đất khác	162.092.000	119.320.050	42.771.950
Nhà			
Văn phòng 8A CMT8	813.261.450	677.717.861	135.543.589
Nhà khác	453.285.130	453.285.130	-
Nhà và quyền sử dụng đất			
Nhà và quyền sử dụng đất khác	597.949.309	597.949.309	-
	13.926.703.096	**7.165.343.376**	**6.761.359.720**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	6.376.459.440	1.720.698.500
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	15.064.242.871	13.963.227.488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	3.195.287.503	34.673.092.618
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	24.520.771.638	27.318.039.252
Các đối tượng khác	8.902.315.277	3.271.543.907
	58.059.076.729	**80.946.601.765**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	-	7.512.882.621
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco	-	11.975.147.468
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Parador Việt Nam	455.510.845	-
Công ty Cổ phần Cơ Giới Ho Min Son	944.071.500	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Và Dịch Vụ VN Osaka	1.782.626.578	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	-	103.996.992
Các khách hàng khác	407.180.687	743.694.933
	3.589.389.610	**20.335.722.014**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	46.354.740	-	3.997.478.151	(1.079.329.388)	-	2.964.503.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.761.813.492	-	2.822.133.506	(3.444.396.632)	-	1.139.550.366
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	28.478.890	-	513.549.461	(502.293.744)	-	39.734.607
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	440.670.897	-	487.931.763	(926.317.912)	-	2.284.748
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(185.647.957)	309.413.262	(2.767.605)	-	120.997.700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			85.638.311	(85.638.311)	-	-
	2.277.318.019	**(185.647.957)**	**8.216.144.454**	**(6.040.743.592)**	**-**	**4.267.070.924**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.416.144.372	11.674.614.905
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.810.624.948	5.518.656.839
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	18.226.769.320	11.674.614.905
Thu nhập được miễn thuế	(1.628.273.178)	(12.247.512.156)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	16.598.496.142	(572.897.251)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.319.699.228	(114.579.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm trước	(497.565.722)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	**2.822.133.506**	**(114.579.450)**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	3.848.085.862	344.443.505
Trích trước chi phí bán hàng	685.617.333	284.672.124
	4.533.703.195	**629.115.629**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	580.300.433	670.408.142
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.963.284.297	2.161.836.429
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	-	483.217.218
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	-	293.922.932
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam-VNSTEEL	3.213.558.670	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.546.308.016	6.095.000.772
	10.303.451.416	**9.704.385.493**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.409.000.000	1.319.000.000
	1.409.000.000	**1.319.000.000**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	54.828.483.211	54.828.483.211	50.003.468.589	50.003.468.589
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	170.468.300.492	170.468.300.492	153.561.791.447	153.561.791.447
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	109.458.612.270	109.458.612.270	105.532.106.051	105.532.106.051
Nợ dài hạn đến hạn trả	90.000.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000
	334.845.395.973	**334.845.395.973**	**309.277.366.087**	**309.277.366.087**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55.000.000.000	54.828.483.211
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300.000.000.000	170.468.300.492
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	123.500.000.000	109.458.612.270
Nợ dài hạn đến hạn trả			90.000.000
			334.845.395.973

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.8, 5.10, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	309.097.366.087	180.000.000	309.277.366.087
Số tiền vay trong kỳ	925.945.285.891	-	925.945.285.891
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(900.287.256.005)	(90.000.000)	(900.377.256.005)
Tại ngày cuối kỳ	**334.755.395.973**	**90.000.000**	**334.845.395.973**

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	55.000.000	55.000.000	87.577.287	87.577.287
Ông Phạm Văn Hùng	125.872.773	125.872.773	195.872.773	195.872.773
Bà Trần Thị Phượng	546.041.453	546.041.453	106.041.453	106.041.453
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	-	-
Bà Khổng Liên Phương	1.178.265.213	1.178.265.213	4.518.265.213	4.518.265.213
Bà Lâm Thị Lệ Hà	120.000.000	120.000.000	219.284.318	219.284.318
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31.971.351	31.971.351	31.971.351	31.971.351
Ông Lê Hoàng Nam	-	-	5.210.047	5.210.047
Ông Mai Bảo Ngọc	1.532.547.214	1.532.547.214	1.112.547.214	1.112.547.214
Bà Nguyễn Kim Diệu	3.181.722.941	3.181.722.941	3.201.722.941	3.201.722.941
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	2.634.991.484	2.634.991.484	5.634.991.484	5.634.991.484
Bà Vũ Thị Thủy	6.044.147.064	6.044.147.064	5.694.147.064	5.694.147.064
Ông Lâm Anh Truyền	146.350.616	146.350.616	66.350.616	66.350.616
Ông Nguyễn Lâm Anh Quân	106.868.686	106.868.686	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376.252.781	376.252.781	376.252.781	376.252.781
Vay dài hạn các cá nhân khác	82.711.114.866	82.711.114.866	80.778.776.731	80.778.776.731
	99.241.146.442	**99.241.146.442**	**102.479.011.273**	**102.479.011.273**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	15.703.778.795
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	450.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	376.252.781
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	82.711.114.866
			99.241.146.442

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	102.479.011.273	102.479.011.273
Số tiền vay trong kỳ	20.881.409.495	20.881.409.495
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(24.119.274.326)	(24.119.274.326)
Tại ngày cuối kỳ	**99.241.146.442**	**99.241.146.442**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2026 VND	2025 VND
Tại ngày 01/01	3.282.221.120	2.279.141.323
Trích lập quỹ trong năm	1.802.170.537	1.669.367.792
Chi quỹ trong năm	(1.224.435.175)	(667.287.995)
Tăng khác	-	1.000.000
Tại ngày 30/06	**3.859.956.482**	**3.282.221.120**

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày đầu năm 2025	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	24.018.229.846	141.049.291.208
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.674.614.905	11.674.614.905
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.669.367.792)	(1.669.367.792)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.565.673.200)	(11.565.673.200)
Vào ngày cuối kỳ	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**22.457.803.759**	**139.488.865.121**
Vào ngày đầu kỳ	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	22.457.803.759	139.488.865.121
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.184.818.889	16.184.818.889
Vào ngày cuối năm 2025	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**38.642.622.648**	**155.673.684.010**
Vào ngày đầu năm	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	38.642.622.648	155.673.684.010
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.594.010.866	6.594.010.866
Tăng vốn trong kỳ	52.989.870.000	-	(20.027.951.362)	(28.161.918.638)	4.800.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.802.170.537)	(1.802.170.537)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.638.061.000)	(9.638.061.000)
Vào ngày cuối kỳ	**149.370.480.000**	**622.500.000**	**-**	**5.634.483.339**	**155.627.463.339**

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	6.797.340.000	4,55%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	11.003.520.000	7,37%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	4.480.150.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	7.819.600.000	5,24%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	119.269.870.000	79,85%	80.373.280.000	83,39%
	149.370.480.000	**100,00%**	**96.380.610.000**	**100,00%**

5.20.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.937.048	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14.937.048	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	14.937.048	**9.638.061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14.937.048	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	14.937.048	**9.638.061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1.802.170.537
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9.638.061.000
Trích nguồn phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	28.162.348.638

(*) Công ty đang ghi nhận vào sổ sách với số tiền là 28.161.918.638 VND, chênh lệch do cổ phiếu lẻ.

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng

5.21.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	4.507.768.974	4.807.768.974
Trên 05 năm	16.634.302.894	17.078.858.485
	22.633.625.663	**23.378.181.254**

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 1.024.586.573 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	**399.509.074**	

5.21.3 Tài sản nhận cầm cố, thế chấp

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên cầm cố, thế chấp
	VND	VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh 5.6)	68.735.504.552	80.735.504.552	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh 5.2)	116.677.901.423	88.844.932.313	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Hàng tồn kho (xem thuyết minh 5.8)	95.587.699.318	104.131.922.905	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.10)	862.144.349	974.597.957	12 tháng	Ngân hàng BIDV
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.11)	75.250.481.667	75.784.972.755	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
	357.113.731.309	**350.471.930.482**		

5.21.4 Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số lượng Kg	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Thép cuộn	612.743,00	CB240T	Phi 6, phi 8	Tốt
Thép vằn	3.490.491,14	CB300, CB400, CB500V, Gr40	D10, D12, D14, D16, D18, D20, D22, D32	Tốt
	4.103.234,14			

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.034.911.332.587	993.036.703.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.028.708.051	7.955.385.876
	1.049.940.040.638	**1.000.992.088.902**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	946.363.636	531.741.444
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	4.614.270.950	27.608.223.228
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	40.138.533.851	35.228.357.267
Công ty TNHH Đại Việt	36.183.777.977	48.242.558.145
	81.882.946.414	**111.610.880.084**

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	206.042.512	32.201.380
Hàng bán trả lại	-	673.709
Giảm giá hàng bán	-	12.359.455
	206.042.512	**45.234.544**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	991.801.838.902	967.920.383.369
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	156.618.612	178.783.170
	991.958.457.514	**968.099.166.539**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.586.032.086	211.330.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.628.273.178	12.247.512.156
Chiết khấu thanh toán	2.890.431.382	2.466.320.297
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	347.438.908	283.793.160
	6.452.175.554	**15.208.956.456**

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	14.536.659.397	9.835.992.84
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(7.932.892)	
Chiết khấu thanh toán	1.209.789.492	1.181.957.176
Chi phí tài chính khác	160.787.272	
	15.899.303.269	**11.017.950.020**

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	11.164.842.069	8.671.965.035
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	203.161.941	258.822.663
Chi phí vật liệu, bao bì	662.828.057	691.049.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.992.864.231	7.985.086.953
Các chi phí khác	664.545.961	755.301.905
	25.688.242.259	**18.362.225.949**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	4.327.282.237	4.268.310.804
Chi phí vật liệu quản lý	16.631.000	6.393.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	140.836.267	139.991.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.355.043.766	2.447.486.772
Thuế, phí và lệ phí	611.651.931	517.331.405
Dự phòng phải thu khó đòi	3.222.430.632	600.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.927.866.413	1.639.928.172
Các chi phí khác	2.755.820.471	2.018.457.811
	15.357.562.717	**11.637.899.813**

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản	2.163.439.250	4.519.276.095
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	*3.231.481.482*	*4.519.276.095*
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	*(1.068.042.232)*	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	3.000.000
Thu lãi quá hạn	-	26.014.542
Xử lý công nợ	3.561.561	68.594.979
Thu nhập khác	56.243.864	19.527.954
	2.223.244.675	**4.636.413.570**

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	85.638.311	418
Xử lý công nợ	309.614	366.622
Chi phí khác	3.760.299	118
	89.708.224	**367.158**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	991.801.838.902	967.920.383.369
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.023.457.265	1.096.256.905
Chi phí nhân công	15.492.124.306	12.940.275.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.662.378	2.626.269.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.920.730.644	9.625.015.125
Chi phí khác	7.254.448.995	3.891.091.121
	1.033.004.262.490	**998.099.292.301**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	946.826.695.386	950.906.679.952

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	924.496.530.331	922.926.160.454

7.3 Giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng vốn bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển	20.027.951.362	-
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.161.918.638	-
	48.189.870.000	-

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao			
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	875.654.882	812.144.689
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 03/03/2026)	225.271.317	208.670.974
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	678.010.967	626.034.733
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	372.947.000	345.114.443
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	514.166.510	474.583.768
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	337.110.697	281.274.197
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2026)	129.699.999	112.443.332
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	194.296.511	182.587.102
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	143.544.999	101.490.366

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Trả nợ vay	3.700.000.000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	3.478.260.787	6.381.224.507
Trả nợ vay	8.648.463.753	6.607.533.522

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Cung cấp dịch vụ	946.363.636	407.102.640
Bán hàng hóa	-	104.286.900
Mua hàng hóa	-	481.332.764
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	40.138.533.851	34.995.993.631
Nhận cung cấp dịch vụ	1.634.880	4.259.259
Cung cấp dịch vụ	-	232.363.636
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Lãi phải thu từ cho vay	22.400.001	-
Thu lãi vay	924.023.014	-
Thu từ cho vay	5.700.000.000	3.000.000.000
Chi cho vay	-	24.700.000.000
Mua hàng hóa	-	8.162.728
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	4.614.270.950	27.606.278.779
Mua hàng	39.943.618.976	-
Nhận chiết khấu	2.989.859.815	2.348.022.215
Cổ tức được chia	1.628.273.178	28.752.487.844
Cung cấp dịch vụ	-	1.944.449
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.183.777.977	48.242.558.145
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	54.010.480	1.700.180.623

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.2,5.4, 5.13, 5.14, 5.18.2

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.4 Các cam kết

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

8.5 Số liệu so sánh

8.5.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Việc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99 dẫn đến thay đổi số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	80.735.504.552	7.954.679.093	88.690.183.645
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.700.000.000	(5.700.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	133.868.144.531	(2.254.679.093)	131.613.465.438
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.208.956.456)	10.826.733	(13.198.129.723)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.643.322.850	(10.826.733)	13.632.496.117

8.5.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ kế toán tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng và trả trước cho người bán dài hạn là 176.108.951.423 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng là 54.197.009.378 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:
- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 95.587.699.318 VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 165.453.473 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 017865 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 29-10-2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Lưu Thanh Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 53

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom và giao dịch lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Nguyễn Thái Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026

Ủy Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Nguyễn Thái Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/02/2024
Bà Lê Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/11/2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2026
Bà Trần Nhựt Băng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/07/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2026

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và tình hình tài chính giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Ông LÊ HOÀNG NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 031/2026/BCSXHN-CT.00336

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (được gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 chưa được soát xét.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**764.979.071.519**	**735.784.121.062**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**62.211.793.246**	**55.275.321.252**
Tiền	111		62.211.793.246	55.275.321.252
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**115.944.448.078**	**120.378.595.816**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.7	115.944.448.078	120.378.595.816
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**349.228.011.368**	**343.746.077.326**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	276.075.674.918	261.930.586.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.1	38.466.713.692	16.413.428.460
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	107.127.783.554	135.469.683.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(72.442.160.796)	(70.067.620.381)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**210.348.323.598**	**188.715.802.013**
Hàng tồn kho	141		210.513.777.071	189.302.322.099
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(165.453.473)	(586.520.086)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**27.246.495.229**	**27.668.324.655**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9.1	4.244.032.605	2.100.985.870
Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.713.458.522	3.651.568.280
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		289.004.102	1.915.770.505
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165	5.4	20.000.000.000	20.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**412.460.820.755**	**430.938.521.869**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61.625.705.000**	**61.900.505.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Phải thu dài hạn khác	215		31.910.270.000	32.185.070.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	5.5	(29.715.615.000)	(29.715.615.000)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định	**220**		**308.597.743.663**	**324.933.039.055**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	202.779.477.082	218.102.712.529
Nguyên giá	222		480.752.538.850	479.677.332.261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.973.061.768)	(261.574.619.732)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.13	105.818.266.581	106.830.326.526
Nguyên giá	228		130.954.966.374	130.954.966.374
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.136.699.793)	(24.124.639.848)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233		-	-
Nguyên giá	*234*		-	
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*		-	
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	
Bất động sản đầu tư	**240**	**5.14**	**7.992.257.647**	**8.148.876.259**
Nguyên giá	241		15.157.601.023	15.157.601.023
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.165.343.376)	(7.008.724.764)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.533.578.707**	**3.424.883.704**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	4.533.578.707	3.424.883.704
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.7	**8.700.000.000**	**8.700.000.000**
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		8.700.000.000	8.700.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**21.011.535.738**	**23.831.217.851**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9.2	18.448.571.948	21.395.675.506
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.10	2.056.289.999	1.591.086.024
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Lợi thế thương mại	279	5.15	506.673.791	844.456.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.177.439.892.274**	**1.166.722.642.931**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**831.994.159.077**	**848.460.481.161**
Nợ ngắn hạn	**310**		**691.393.187.013**	**698.171.097.965**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	109.895.941.564	108.576.277.691
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	33.808.104.255	39.797.716.538
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.18	7.467.222.645	4.957.838.707
Phải trả người lao động	315		16.405.857.354	28.093.162.644
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.19	11.290.622.180	3.711.975.282
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		502.777.778	630.252.525
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.20.1	24.463.104.742	26.104.767.773
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.21.1	478.847.149.674	478.392.814.352
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	8.712.406.821	7.906.292.453
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**140.600.972.064**	**150.289.383.196**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.20.2	15.742.868.922	15.494.047.223
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.21.2	124.858.103.142	134.795.335.973
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**345.445.733.197**	**318.262.161.770**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.23	**345.445.733.197**	**318.262.161.770**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.370.480.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.370.480.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
Thặng dư vốn	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	20.027.951.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		154.829.534.429	163.166.367.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		123.779.800.405	118.112.103.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.049.734.024	45.054.263.428
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.623.218.768	38.064.733.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.177.439.892.274**	**1.166.722.642.931**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**1.788.506.308.946**	**1.681.578.097.681**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	49.378.595.769	41.487.320.688
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.739.127.713.177**	**1.640.090.776.993**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**1.555.662.776.273**	**1.476.704.649.523**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**183.464.936.904**	**163.386.127.470**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	5.779.958.941	3.706.033.703
Chi phí tài chính	23	6.4	23.303.689.620	15.824.112.671
trong đó, chi phí đi vay	24		*21.933.112.856*	*14.642.155.495*
Chi phí bán hàng	25	6.5	91.408.633.452	91.973.792.025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	35.096.007.892	25.099.216.878
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**39.436.564.881**	**34.195.039.599**
Thu nhập khác	31	6.7	2.513.108.244	5.766.509.071
Chi phí khác	32	6.8	474.649.807	649.045.477
Lợi nhuận khác	**40**		**2.038.458.437**	**5.117.463.594**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**41.475.023.318**	**39.312.503.193**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	7.206.972.145	2.342.883.904
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(465.203.975)	41.588.145
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**34.733.255.148**	**36.928.031.144**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			**32.009.261.551**	**34.091.808.915**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			**2.723.993.597**	**2.836.222.229**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.11	**3.007**	**3.135**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	6.11	**3.007**	**3.135**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**41.475.023.318**	**39.312.503.193**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.493.240.650	17.425.451.642
Các khoản dự phòng	03		1.953.473.802	(210.439.097)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.669.225.280)	(14.199.803.033)
Chi phí đi vay	06		21.933.112.856	14.642.155.495
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***82.185.625.346***	***56.969.868.200***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.538.380.847)	(27.399.243.526)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.352.102.632)	(47.986.305.702)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.071.144.448)	(26.564.409.875)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.141.839.353	741.500.077
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(18.453.203.170)	(15.781.080.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.489.543.195)	(3.477.493.202)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(453.073.178)	(626.807.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.970.017.229**	**(64.123.972.537)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.037.416.221)	(8.867.452.865)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.231.481.482	6.034.257.225
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(17.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		19.000.000.000	13.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(601.100.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.093.348.013	14.222.942.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.287.413.274**	**6.588.647.115**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.800.000.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.311.367.706.211	1.563.761.714.202
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.320.850.603.720)	(1.518.919.419.225)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.638.061.000)	(21.493.982.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.320.958.509)**	**23.348.312.295**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**6.936.471.994**	**(34.187.013.127)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**55.275.321.252**	**75.434.524.252**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**62.211.793.246**	**41.247.511.125**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,80%	81,80%	81,80%
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh Bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, gạch bê tông, bê tông nhẹ; Kinh doanh vật liệu xây dựng	81,80%	81,80%	81,80%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng (*)	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Kiên Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Tiền Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 05 năm 2026.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 636 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 739 người).

1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HAM theo Quyết định số 616/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 08 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 08 năm 2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực tế/đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm Quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm máy tính:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty mẹ không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn theo quy định của pháp luật về chứng khoán/Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong cùng Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).

- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Tập đoàn cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.191.126.869	1.036.902.078
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.020.666.377	54.238.419.174
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng Vietinbank	22.418.595.420	23.732.267.273
Ngân hàng Vietcombank	25.161.556.555	18.543.116.354
Ngân hàng BIDV	10.302.734.006	10.241.246.000
Các ngân hàng khác	2.132.439.298	1.716.448.449
Ngoại tệ		
Ngân hàng Vietinbank	5.341.098	5.341.098
	62.211.793.246	**55.275.321.252**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu là các bên liên quan				
Công ty TNHH Đại Việt	349.940.910	-	-	
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	(4.373.930.824)	4.373.930.824	(4.373.930.824)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	2.981.831.904	-	6.884.929.102	
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	(3.859.138.088)	3.859.138.088	(3.859.138.088)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thép Hoà Phát Long An	-		8.508.942.000	-
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	(2.579.204.578)	2.579.204.578	(2.579.204.578)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL	5.673.727.294	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	10.611.596.781	-	9.903.439.080	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.495.855.144	(7.495.855.144)	7.495.855.144	(7.495.855.144)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	(7.893.810.000)	7.893.810.000	(7.893.810.000)
Các khách hàng khác	230.256.639.395	(45.657.502.063)	210.431.337.360	(43.865.681.747)
	276.075.674.918	**(71.859.440.697)**	**261.930.586.176**	**(70.067.620.381)**

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2026 là ngắn hạn với số tiền là 201.537.775.257 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	1.072.339.103	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	245.520.975	-
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	8.450.706.510	8.450.706.510
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hoàng Thịnh	6.536.588.800	
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	16.875.712.055	1.651.992.356
Các nhà cung cấp khác	5.285.846.249	6.310.729.594
	38.466.713.692	**16.413.428.460**

5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	(29.715.615.000)	59.431.050.000	(29.715.615.000)
	59.431.050.000	**(29.715.615.000)**	**59.431.050.000**	**(29.715.615.000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng vay	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75.424.208.000	-	75.363.008.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	5.408.660.345	-	8.619.752.243	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	-	-	1.215.701.332	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	-	-	308.649.088	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	-	-	25.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2.507.000.000	-	-	-
Tạm ứng	17.093.317.480	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.694.597.729	(582.720.099)	24.962.572.408	-
	107.127.783.554	**(582.720.099)**	**135.469.683.071**	**-**

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty nhận được thông báo số 225/TBVPUB về kết luận Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Công Lý tại buổi làm việc với Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang về dự án "Tổ hợp sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ logistics" tại xã Long Phú đồng ý triển khai thực hiện dự án nêu trên, đảm bảo khả thi, đúng quy hoạch và đúng quy định pháp luật, giao các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các khoản đặt cọc, ký quỹ	31.910.270.000	-	32.185.070.000	-
	31.910.270.000	**-**	**32.185.070.000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Các đối tượng khác	3.037.789.147	2.126.452.403	2.172.180.358	1.520.526.251
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	29.715.435.000	59.431.050.000	29.715.435.000
Các đối tượng khác	5.550.179.751	2.775.089.876	5.839.537.670	2.919.768.836
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	-	-	5.316.726.600	1.595.017.980
Các đối tượng khác	5.054.478.516	1.516.343.554	5.942.029.671	1.782.608.901
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824		4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.495.855.144	-	7.495.855.144	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ	5.355.904.200	-	5.355.904.200	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	-	7.893.810.000	-
Công ty TNHH Bất Động Sản An Khương	5.316.726.600	-	-	-
Các đối tượng khác	29.807.914.298		28.522.109.732	-
	138.291.096.629	**36.133.320.833**	**137.316.592.348**	**37.533.356.967**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	(70.067.620.381)	(29.715.615.000)	**(99.783.235.381)**
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(2.374.540.415)	-	(2.374.540.415)
Số dư cuối kỳ	**(72.442.160.796)**	**(29.715.615.000)**	**(102.157.775.796)**

5.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	113.681.039.183	113.681.039.183	-	118.681.039.183	118.681.039.183	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.263.408.895	2.263.408.895		1.697.556.633	1.697.556.633	
Dài hạn						
Trái phiếu (***)	8.700.000.000	8.700.000.000		8.700.000.000	8.700.000.000	-
	124.644.448.078	**124.644.448.078**	**-**	**129.078.595.816**	**129.078.595.816**	**-**

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Số cuối kỳ	Giá trị đã thế chấp
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng BIDV	43.900.000.000	43.800.000.000
Ngân hàng PVbank	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank (**)	37.781.039.183	30.781.039.183
Ngân hàng MB	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.263.408.895	-
Dài hạn		
Trái phiếu (***)	8.700.000.000	8.700.000.000
	124.644.448.078	**115.281.039.183**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

(**) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7

(***) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam đã đem đi thế chấp:
- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 16/04/2025 đến 16/04/2035), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 42.000 trái phiếu.

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	417.156.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.089.115.170	-	26.514.682.693	-
Công cụ, dụng cụ	100.588.605	-	79.436.821	-
Thành phẩm	67.645.403.248	-	44.162.191.536	-
Hàng hóa (*)	108.261.513.448	(165.453.473)	118.546.011.049	(586.520.086)
	210.513.777.071	**(165.453.473)**	**189.302.322.099**	**(586.520.086)**

(*) Trong đó, giá trị hàng hóa tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là 130.322.507.024 VND.

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	429.919.488	422.377.396
Chi phí thuê kho	161.828.729	-
Chi phí sửa chữa	604.733.022	604.147.192
Chi phí bảo hiểm	558.761.481	313.215.909
Chi phí thuê đất	157.727.272	157.727.274
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.331.062.613	603.518.099
	4.244.032.605	**2.100.985.870**

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.318.462	203.863.300
Chi phí thuê kho bãi văn phòng	8.724.415.307	10.016.920.076
Chi phí sửa chữa	7.674.319.238	10.599.927.279
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.932.518.941	574.964.851
	18.448.571.948	**21.395.675.506**

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Hoàn nhập	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.591.086.024	465.203.975	-	2.056.289.999

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày đầu năm	194.890.799.283	233.719.065.744	47.948.770.850	2.362.767.024	755.929.360	479.677.332.261
Mua sắm trong kỳ	-	1.423.701.000	-	-	-	1.423.701.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.996.279.875	-	216.235.574	-	-	4.212.515.449
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.561.009.860)	-	-	(4.561.009.860)
Vào ngày cuối kỳ	198.887.079.158	235.142.766.744	43.603.996.564	2.362.767.024	755.929.360	**480.752.538.850**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày đầu năm	111.833.610.758	114.655.853.133	33.005.109.451	1.686.861.370	393.185.020	261.574.619.732
Khấu hao trong kỳ	7.948.388.244	10.076.616.434	1.740.993.850	92.926.566	32.484.570	19.891.409.664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.492.967.628)	-	-	(3.492.967.628)
Vào ngày cuối kỳ	119.781.999.002	124.732.469.567	31.253.135.673	1.779.787.936	425.669.590	**277.973.061.768**
Giá trị còn lại						
Vào ngày đầu năm	83.057.188.525	119.063.212.611	14.943.661.399	675.905.654	362.744.340	218.102.712.529
Vào ngày cuối kỳ	79.105.080.156	110.410.297.177	12.350.860.891	582.979.088	330.259.770	**202.779.477.082**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày đầu năm	26.656.933.906	37.746.977.243	32.704.152.992	1.256.154.135	366.114.545	98.730.332.821
Vào ngày cuối kỳ	42.226.102.468	36.876.195.425	17.018.442.628	1.256.154.135	366.114.545	**97.743.009.201**
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày đầu năm	16.453.591.500	55.871.331.807	1.917.673.502	127.875.714	-	74.370.472.524
Vào ngày cuối kỳ	30.962.815.215	77.612.950.338	1.715.094.140	90.762.390	-	**110.381.622.083**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 110.381.622.083 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	198.887.079.158	119.781.999.002	79.105.080.156
Máy móc và thiết bị			
Các máy móc và thiết bị khác	235.142.766.744	124.732.469.567	110.410.297.177
Phương tiện vận tải, truyền dẫn			
Các phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	43.603.996.564	31.253.135.673	12.350.860.891
Thiết bị, dụng cụ quản lý			
Các thiết bị, dụng cụ quản lý khác	2.362.767.024	1.779.787.936	582.979.088
Tài sản cố định hữu hình khác			
Các tài sản khác	755.929.360	425.669.590	330.259.770
	480.752.538.850	**277.973.061.768**	**202.779.477.082**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn				
Xe tải cẩu 4,80 tấn Hino 65C 08467	1.247.524.909	1.247.524.909	-	648.148.148
Xe tải cẩu 15,65 tấn Hino 65C- 15894	1.775.729.591	1.603.089.215	172.640.376	1.268.518.519
Xe tải cẩu 7 tấn HINO 95C - 05913 (65H-02581)	1.537.755.360	642.353.504	895.401.856	1.314.814.815
	4.561.009.860	**3.492.967.628**	**1.068.042.232**	**3.231.481.482**

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
	VND	VND		VND	VND
Nhà máy vữa xi măng 3HA					-
Nhà máy vữa xi măng 3HA	293.533.869	-	-	-	293.533.869
Nhà xưởng bê bông cấu kiên - Cọc Ván khu 3HA	498.237.788	783.859.783	-	-	1.282.097.571
Khuôn giải phân cách - 500x3000mm	10.440.612	-	-	(10.440.612)	-
Mở rộng Nhà xưởng Xưởng Cán kéo	199.532.141	-	(199.532.141)	-	-
XDCB - Làm xe Goòng Chuyển Lồng Thép AB	47.920.390	16.879.223	(64.799.613)	-	-
Sửa chữa Nhà ăn Tân Phú Thạnh	42.083.209	116.497.235	(158.580.444)	-	-
Đường nội bộ TPT 2	100.185.261	199.242.903	-	-	299.428.164
Nền nhà xưởng Tân Phú Thạnh	2.217.350.434	585.415.171	(2.802.765.605)	-	-
Cụm Silo 5000T mở rộng - giai đoạn 2	-	1.136.809.259	-	-	1.136.809.259
Nhà xe khu vực khuôn viên mới	-	586.923.537	(586.923.537)	-	-
Máy đóng bao jumbo	15.600.000	-	-	-	15.600.000
Các công trình khác	-	1.906.023.953	(399.914.109)	-	1.506.109.844
	3.424.883.704	**5.331.651.064**	**(4.212.515.449)**	**(10.440.612)**	**4.533.578.707**

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
			VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	128.934.153.374	1.430.813.000	590.000.000	130.954.966.374
Vào ngày cuối kỳ	128.934.153.374	1.430.813.000	590.000.000	130.954.966.374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	22.265.300.667	1.269.339.181	590.000.000	24.124.639.848
Khấu hao trong kỳ	904.410.732	107.649.213	-	1.012.059.945
Vào ngày cuối kỳ	23.169.711.399	1.376.988.394	590.000.000	25.136.699.793
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	106.668.852.707	161.473.819	-	106.830.326.526
Vào ngày cuối kỳ	**105.764.441.975**	**53.824.606**	-	**105.818.266.581**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	829.133.318	775.205.000	590.000.000	2.194.338.318
Vào ngày cuối kỳ	829.133.318	775.205.000	590.000.000	**2.194.338.318**
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay				
Vào ngày đầu năm	105.479.027.127	-	-	105.479.027.127
Vào ngày cuối kỳ	104.585.333.769	-	-	**104.585.333.769**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 104.585.333.769 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất số C22 Lê Hồng Phong, TP.Cần Thơ	34.239.103.700	-	34.239.103.700
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	21.498.960.000	8.742.494.412	12.756.465.588
Đất 109 đường 14/9,khóm 6, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21.287.776.364	3.794.349.020	17.493.427.344
Quyền sử dụng đất KCN Tân Phú Thạnh	35.920.227.052	6.585.374.950	29.334.852.102
Quyền sử dụng đất khác	15.988.086.258	4.047.493.017	11.940.593.241
Phần mềm máy tính			
Các phần mềm máy tính khác	1.430.813.000	1.376.988.394	53.824.606
Tài sản vô hình khác			
Các tài sản vô hình khác	590.000.000	590.000.000	-
	130.954.966.374	**25.136.699.793**	**105.818.266.581**

5.14 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	12.062.207.207	2.497.444.507	597.949.309	15.157.601.023
Vào ngày cuối kỳ	12.062.207.207	2.497.444.507	597.949.309	15.157.601.023
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	5.320.435.538	1.090.339.917	597.949.309	7.008.724.764
Khấu hao trong kỳ	115.955.538	40.663.074	-	156.618.612
Vào ngày cuối kỳ	5.436.391.076	1.131.002.991	597.949.309	7.165.343.376
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	6.741.771.669	1.407.104.590	-	8.148.876.259
Vào ngày cuối kỳ	6.625.816.131	1.366.441.516	-	**7.992.257.647**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày cuối kỳ	-	453.285.130	597.949.309	**1.051.234.439**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

Danh mục bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	4.565.715.000	1.864.522.928	2.701.192.072
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	6.190.800.000	2.528.166.625	3.662.633.375
Đất ấp Mỹ Hiệp, xã Hỏa Tiến, thị xã Vị Thanh, Hậu Giang	1.143.600.207	924.381.473	219.218.734
Quyền sử dụng đất khác	162.092.000	119.320.050	42.771.950
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Văn phòng 8A CMT8	813.261.450	677.717.861	135.543.589
Nhà khác	1.684.183.057	453.285.130	1.230.897.927
Nhà và quyền sử dụng đất			
Nhà và quyền sử dụng đất khác	597.949.309	597.949.309	-
	15.157.601.023	**7.165.343.376**	**7.992.257.647**

5.15 Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	6.805.650.587
Vào ngày cuối kỳ	6.805.650.587
Số đã phân bổ	
Vào ngày đầu năm	5.961.194.266
Phân bổ trong kỳ	337.782.530
Vào ngày cuối kỳ	6.298.976.796
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	844.456.321
Vào ngày cuối kỳ	**506.673.791**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	884.780.000	378.248.810
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	15.064.242.871	13.963.227.488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	3.195.287.503	34.673.092.618
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	24.520.771.638	27.318.039.252
Công ty Cổ phần Vận Tải An Hưng	19.383.616.291	-
Các đối tượng khác	46.847.243.261	32.243.669.523
	109.895.941.564	**108.576.277.691**

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	3.176.893.928	9.875.188.291
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất	-	1.737.400.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thanh Hảo	-	4.767.232.000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc	-	2.051.387.500
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân	-	4.488.509.670
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thành Huy	3.318.929.087	-
Các khách hàng khác	27.312.281.240	16.877.999.077
	33.808.104.255	**39.797.716.538**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	792.662.452	(750.934)	7.310.217.241	(4.367.964.805)	(750.934)	3.734.914.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.540.682.972	(1.729.371.614)	7.206.972.145	(5.489.543.195)	-	3.528.740.308
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	183.822.386	-	1.688.731.122	(2.080.521.675)	(288.253.168)	80.285.001
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	440.670.897	-	487.931.763	(926.317.912)	-	2.284.748
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(185.647.957)	309.413.262	(2.767.605)	-	120.997.700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	85.638.311	(85.638.311)	-	-
	4.957.838.707	**(1.915.770.505)**	**17.088.903.844**	**(12.952.753.503)**	**(289.004.102)**	**7.467.222.645**

Thuế giá trị gia tăng:
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco
Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 4231305823 ngày 10 tháng 07 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty thuộc trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 19, Khoản 1, Điều 20, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công Ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ 06 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	3.848.085.862	-
Chi phí tổng kết	-	294.395.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour tại Cần Thơ- trích trước chi phí du lịch	3.673.900.000	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.768.636.318	3.417.580.282
	11.290.622.180	**3.711.975.282**

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt - Chiết khấu bán hàng	897.979.685	1.061.828.778
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	1.809.521.341	1.835.058.321
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.963.284.297	2.161.836.429
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	-	483.217.218
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	-	293.922.932
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam-VNSTEEL	3.213.558.670	-
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	13.636.420	425.408.793
Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu	-	769.561.575
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết khấu	-	217.465.278
Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu	-	453.251.351
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc- chiết khấu	-	2.045.250.231
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu	2.883.634.213	4.139.991.898
Nhận ký quỹ, ký cược	2.174.617.302	1.543.970.695
Phải trả, phải nộp khác	10.506.872.814	10.674.004.274
	24.463.104.742	**26.104.767.773**

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Khổng Hoàng Duy	-	13.257.027.223
Trương Lê Quang Hiền	13.415.848.922	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2.327.020.000	2.237.020.000
	15.742.868.922	**15.494.047.223**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank	101.837.968.472	101.837.968.472	100.832.226.603	100.832.226.603
Ngân hàng BIDV	128.610.983.029	128.610.983.029	144.130.998.982	144.130.998.982
Ngân hàng Vietinbank	235.058.198.173	235.058.198.173	218.749.588.767	218.749.588.767
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.340.000.000	13.340.000.000	14.680.000.000	14.680.000.000
	478.847.149.674	**478.847.149.674**	**478.392.814.352**	**478.392.814.352**

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.4, 5.8, 5.11, 5.13)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	463.462.818.352	14.929.996.000	478.392.814.352
Số tiền vay trong kỳ	1.289.631.664.716		1.289.631.664.716
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1.287.837.329.394)	(8.590.000.000)	(1.296.427.329.394)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả		7.250.000.000	7.250.000.000
Tại ngày cuối kỳ	**465.257.153.674**	**13.589.996.000**	**478.847.149.674**

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	55.000.000	55.000.000	87.577.287	87.577.287
Ông Phạm Văn Hùng	125.872.773	125.872.773	195.872.773	195.872.773
Bà Trần Thị Phượng	546.041.453	546.041.453	106.041.453	106.041.453
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	-	-
Bà Khổng Liên Phương	1.178.265.213	1.178.265.213	4.518.265.213	4.518.265.213
Bà Lâm Thị Lệ Hà	120.000.000	120.000.000	219.284.318	219.284.318
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31.971.351	31.971.351	31.971.351	31.971.351
Ông Lê Hoàng Nam	-	-	5.210.047	5.210.047
Ông Mai Bảo Ngọc	1.532.547.214	1.532.547.214	1.112.547.214	1.112.547.214
Bà Nguyễn Kim Diệu	3.181.722.941	3.181.722.941	3.201.722.941	3.201.722.941
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	2.634.991.484	2.634.991.484	5.634.991.484	5.634.991.484
Bà Vũ Thị Thủy	6.044.147.064	6.044.147.064	5.694.147.064	5.694.147.064
Ông Lâm Anh Truyền	146.350.616	146.350.616	66.350.616	66.350.616
Ông Nguyễn Lâm Anh Quân	106.868.686	106.868.686	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	4.825.000.000	4.825.000.000	7.505.000.000	7.505.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	30.611.000.000	30.611.000.000	36.611.000.000	36.611.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376.252.781	376.252.781	376.252.781	376.252.781
Vay dài hạn các cá nhân khác	86.592.071.566	86.592.071.566	84.109.101.431	84.109.101.431
Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.250.000.000)	(13.250.000.000)	(14.680.000.000)	(14.680.000.000)
	124.858.103.142	**124.858.103.142**	**134.795.335.973**	**134.795.335.973**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	134.795.335.973	134.795.335.973
Số tiền vay trong kỳ	21.736.041.495	21.736.041.495
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(24.423.274.326)	(24.423.274.326)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(7.250.000.000)	(7.250.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	**124.858.103.142**	**124.858.103.142**

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.906.292.453	2.488.549.543	(1.682.435.175)	8.712.406.821
	7.906.292.453	**2.488.549.543**	**(1.682.435.175)**	**8.712.406.821**

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày đầu năm 2025	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	132.073.573.898	36.444.187.068	285.548.822.328
Lãi trong kỳ				34.091.808.915	2.836.222.229	36.928.031.144
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.288.458.383)	(137.731.464)	(2.426.189.847)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay				(11.565.673.200)	(3.948.897.551)	(15.514.570.751)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác				(107.338.606)	(538.413.454)	(645.752.060)
Vào ngày cuối kỳ	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**152.203.912.624**	**34.655.366.828**	**303.890.340.814**
Vào ngày đầu kỳ	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	152.203.912.624	34.655.366.828	303.890.340.814
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.962.454.513	3.409.366.443	14.371.820.956
Vào ngày cuối năm 2025	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**163.166.367.137**	**38.064.733.271**	**318.262.161.770**
Vào ngày đầu năm	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	163.166.367.137	38.064.733.271	318.262.161.770
Lãi trong kỳ	-	-	-	32.009.261.551	2.723.993.597	34.733.255.148
Tăng vốn trong kỳ	52.989.870.000	-	(20.027.951.362)	(28.161.918.638)	-	4.800.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.363.637.769)	(124.911.774)	(2.488.549.543)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.638.061.000)	-	(9.638.061.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(182.476.851)	(40.596.327)	(223.073.178)
Vào ngày cuối kỳ	**149.370.480.000**	**622.500.000**	**-**	**154.829.534.429**	**40.623.218.768**	**345.445.733.197**

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	6.797.340.000	4,55%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	11.003.520.000	7,37%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	4.480.150.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	7.819.600.000	5,24%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	119.269.870.000	79,85%	80.373.280.000	83,39%
	149.370.480.000	**100,00%**	**96.380.610.000**	**100,00%**

5.23.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.937.048	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14.937.048	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	14.937.048	**9.638.061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14.937.048	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	14.937.048	**9.638.061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	2.363.637.769
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9.638.061.000
Trích nguồn phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	28.162.348.638

(*) Công ty đang ghi nhận vào sổ sách với số tiền là 28.161.918.638 VND, chênh lệch do cổ phiếu lẻ.

5.24 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	4.507.768.974	4.807.768.974
Trên 05 năm	16.634.302.894	17.078.858.485
	22.633.625.663	**23.378.181.254**

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 1.024.586.573 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	**399.509.074**	

5.24.3 Tài sản nhận cầm cố, thế chấp

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên cầm cố, thế chấp
	VND	VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh 5.7)	115.281.039.183	127.281.039.183	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
Tài sản ngắn hạn khác (xem thuyết minh 5.4)	20.000.000.000	20.000.000.000	12 tháng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh 5.2)	201.537.775.257	167.842.466.346	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Hàng tồn kho (xem thuyết minh 5.8)	130.322.507.024	132.850.042.296	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.11)	110.381.622.083	74.370.472.524	12 tháng	Ngân hàng Vietinbank, BIDV
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.12)	104.585.333.769	105.479.027.127	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
	682.108.277.316	**627.823.047.476**		

5.24.4 Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số lượng Kg	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Thép cuộn	612.743,00	CB240T	Phi 6, phi 8	Tốt
Thép vằn	3.490.491,14	CB300, CB400, CB500V, Gr40	D10, D12, D14, D16, D18, D20, D22, D32	Tốt
	4.103.234,14			

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.772.931.588.742	1.655.648.451.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.574.720.204	25.929.646.320
	1.788.506.308.946	**1.681.578.097.681**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Đại Việt	67.806.977.539	41.192.894.174
	67.806.977.539	**41.192.894.174**

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	49.358.045.075	41.474.287.524
Hàng bán trả lại	20.550.694	673.709
Giảm giá hàng bán	-	12.359.455
	49.378.595.769	**41.487.320.688**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.555.506.273.526	1.476.525.866.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	156.502.747	178.783.170
	1.555.662.776.273	**1.476.704.649.523**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.469.118.789	499.092.386
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	70.439.191	294.667.885
Chiết khấu thanh toán	2.890.431.382	2.466.320.297
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	347.438.908	283.793.160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.530.671	162.159.975
	5.779.958.941	**3.706.033.703**

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	21.933.112.856	14.642.155.495
Chiết khấu thanh toán	1.209.789.492	1.181.957.176
Chi phí tài chính khác	160.787.272	-
	23.303.689.620	**15.824.112.671**

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	26.089.805.962	22.351.789.392
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	491.068.635	837.275.724
Chi phí vật liệu, bao bì	720.810.797	736.962.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.344.790	2.371.873.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.709.034.745	61.181.167.588
Các chi phí khác	3.656.568.523	4.494.723.202
	91.408.633.452	**91.973.792.025**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	17.521.683.243	10.914.997.111
Chi phí vật liệu quản lý	16.631.000	6.393.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	195.328.784	230.632.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.528.056.176	3.730.015.208
Thuế, phí và lệ phí	611.651.931	529.581.405
Phân bổ lợi thế thương mại	337.782.530	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.374.540.415	600.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.159.399.596	3.340.564.864
Các chi phí khác	5.350.934.217	5.747.032.219
	35.096.007.892	**25.099.216.878**

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.172.645.633	5.121.870.812
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.231.481.482	8.994.909.782
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.068.042.232)	(3.579.234.698)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	3.000.000
Thu lãi quá hạn	-	26.014.542
Xử lý công nợ	3.561.561	68.594.979
Thu nhập khác	346.107.433	253.224.466
	2.513.108.244	**5.766.509.071**

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	343.705.710	4.103.818
Xử lý công nợ	309.614	366.622
Chi phí khác	130.634.483	644.575.037
	474.649.807	**649.045.477**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(465.203.975)	41.588.145
	(465.203.975)	**41.588.145**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	1.076.760.005.606	1.084.812.043.774
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.549.448.103	388.747.747.707
Chi phí nhân công	56.820.115.966	54.423.716.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.200.735.881	21.472.355.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.680.265.389	74.398.505.192
Chi phí khác	14.156.846.671	12.330.874.763
	1.682.167.417.617	**1.636.185.243.484**

6.11 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.009.261.551	34.091.808.915
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.009.261.551	34.091.808.915
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (*)	10.643.993	9.638.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.007**	**3.537**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này
Số cổ phiếu bình quân lưu hành đầu kỳ	9.638.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	4.818.987
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do tăng vốn do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong công ty trong kỳ (101 người) (ii)	480.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**14.937.048**

(i) Ngày 03/03/2026, Tập đoàn thực hiện tăng vốn điều lệ từ 96.380.610.000 đồng lên 144.570.480.000 đồng theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03/03/2026 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Tập đoàn phát hành thêm 4.818.987 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo hình thức tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(ii) Ngày 08/06/2026, Tập đoàn thực hiện tăng vốn điều lệ từ 144.570.480.000 đồng lên 149.370.480.000 đồng. Theo đó, Tập đoàn phát hành thêm 480.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo hình thức tăng vốn do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong công ty trong kỳ (101 người)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.311.367.706.211	1.563.761.714.202

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.320.850.603.720	1.518.919.419.225

7.3 Giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng vốn bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển	20.027.951.362	-
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.161.918.638	-
	48.189.870.000	**-**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao			
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	875.654.882	812.144.689
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 03/03/2026)	225.271.317	208.670.974
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	678.010.967	626.034.733
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	372.947.000	345.114.443
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	514.166.510	474.583.768
Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	337.110.697	281.274.197
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2026)	129.699.999	112.443.332
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	194.296.511	182.587.102
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	143.544.999	101.490.366

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Trả nợ vay	3.700.000.000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	3.478.260.787	6.381.224.507
Trả nợ vay	8.648.463.753	6.607.533.522

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.21.2

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Đại Việt		
Mua nguyên liệu, hàng hóa	22.440.892.259	20.953.750.542
Bán thành phẩm	67.806.977.539	89.435.452.319
Nhận cung cấp dịch vụ	-	1.471.202.300
Chiết khấu bán hàng	5.951.977.195	5.089.535.059

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.2,5.5.1, 5.16, 5.17, 5.20.1

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Sản xuất; Thương mại và dịch vụ.

Kỳ này	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	595.674.824.550	1.143.452.888.627	1.739.127.713.177
Giá vốn	(451.910.689.316)	(1.103.752.086.957)	(1.555.662.776.273)
Lãi gộp	**143.764.135.234**	**39.700.801.670**	**183.464.936.904**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(126.504.641.344)
Doanh thu hoạt động tài chính			5.779.958.941
Chi phí hoạt động tài chính			(23.303.689.620)
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết			-
Thu nhập khác			2.513.108.244
Chi phí khác			(474.649.807)
Lợi nhuận trước thuế			**41.475.023.318**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.206.972.145)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			465.203.975
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**34.733.255.148**

Kỳ trước	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	501.508.561.841	1.138.582.215.152	1.640.090.776.993
Giá vốn	(399.307.756.618)	(1.077.396.892.905)	(1.476.704.649.523)
Lãi gộp	**102.200.805.223**	**61.185.322.247**	**163.386.127.470**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(117.073.008.903)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.706.033.703
Chi phí hoạt động tài chính			(15.824.112.671)
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết			-
Thu nhập khác			5.766.509.071
Chi phí khác			(649.045.477)
Lợi nhuận trước thuế			**39.312.503.193**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.342.883.904)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(41.588.145)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**36.928.031.144**
TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ			
Vào ngày Cuối kỳ			
Tài sản của bộ phận	403.289.129.334	774.150.762.940	**1.177.439.892.274**
Nợ phải trả bộ phận	284.969.281.428	547.024.877.649	**831.994.159.077**
Vào ngày Đầu năm			
Tài sản của bộ phận	356.761.590.841	809.961.052.090	**1.166.722.642.931**
Nợ phải trả bộ phận	259.443.075.746	589.017.405.415	**848.460.481.161**

8.4 Các cam kết

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ.

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

8.5 Số liệu so sánh

8.5.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, các Công ty trong Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, các Công ty trong Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh Đầu năm VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh Đầu năm VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Các khoản tương đương tiền	112	20.000.000.000	(20.000.000.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	118.681.039.183	1.697.556.633	120.378.595.816
Phải thu ngắn hạn khác	135	137.167.239.704	(1.697.556.633)	135.469.683.071
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	20.000.000.000	20.000.000.000

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh Kỳ này VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh Kỳ này VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.275.321.252	(20.000.000.000)	55.275.321.252

8.5.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tiếp theo nếu các giả định thay đổi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tập đoàn ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng và trả trước cho người bán dài hạn là 335.506.724.918 VND, trong đó Tập đoàn đã trích lập dự phòng là 102.157.775.796 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:
- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tập đoàn ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 210.513.777.071 VND, dự phòng giảm giá đã trích lập là 165.453.473 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG NAMACO MSDN: 1800580...

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 017860 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 29-10-2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Lưu Thanh Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**495,555,434,926**	**426,031,208,548**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**17,602,090,457**	**28,078,227,368**
Tiền	111		17,602,090,457	28,078,227,368
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**68,776,001,645**	**88,690,183,645**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.6	68,776,001,645	88,690,183,645
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**214,105,850,463**	**203,126,779,706**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	130,966,621,701	88,844,932,313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.1	2,093,449,645	3,927,345,701
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	105,527,173,495	131,613,465,438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(24,481,394,378)	(21,258,963,746)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**185,350,439,905**	**103,545,402,819**
Hàng tồn kho	141		185,515,893,378	104,131,922,905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(165,453,473)	(586,520,086)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9,721,052,456**	**2,590,615,010**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9.1	1,748,726,980	660,932,148
Thuế GTGT được khấu trừ	162		7,972,325,476	1,744,034,905
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	185,647,957
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**260,402,431,707**	**267,306,872,773**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30,555,435,000**	**30,555,435,000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3.2	59,431,050,000	59,431,050,000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		840,000,000	840,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	5.5	(29,715,615,000)	(29,715,615,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định	**220**		**99,693,700,491**	**104,294,308,371**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	23,536,714,846	27,319,510,036
Nguyên giá	222		71,825,503,508	76,386,513,368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,288,788,662)	(49,067,003,332)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	76,156,985,645	76,974,798,335
Nguyên giá	228		93,013,926,322	93,013,926,322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,856,940,677)	(16,039,127,987)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng tr	233		-	-
Nguyên giá	*234*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**	**5.12**	**6,683,050,414**	**6,917,978,332**
Nguyên giá	241		13,926,703,096	13,926,703,096
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7,243,652,682)	(7,008,724,764)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**69,564,815**	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		69,564,815	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.7	**120,485,883,000**	**120,477,950,108**
Đầu tư vào công ty con	261		120,485,883,000	120,485,883,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	(7,932,892)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**2,914,797,987**	**5,061,200,962**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9.2	2,914,797,987	5,061,200,962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**755,957,866,633**	**693,338,081,321**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**590,350,963,443**	**537,664,397,311**
Nợ ngắn hạn	**310**		**500,956,440,253**	**433,866,386,038**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	127,249,670,556	80,946,601,765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	14,998,603,601	20,335,722,014
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	1,568,199,074	2,277,318,019
Phải trả người lao động	315		5,619,368,028	6,783,403,386
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	7,275,725,753	629,115,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		392,777,776	630,252,525
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17.1	7,255,152,935	9,704,385,493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18.1	332,786,158,384	309,277,366,087
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	3,810,784,146	3,282,221,120
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**89,394,523,190**	**103,798,011,273**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.17.2	1,409,000,000	1,319,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18.2	87,985,523,190	102,479,011,273
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**165,606,903,190**	**155,673,684,010**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**165,606,903,190**	**155,673,684,010**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		622,500,000	622,500,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	20,027,951,362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,613,923,190	38,642,622,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	10,783,188,854
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15,613,923,190	27,859,433,794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**755,957,866,633**	**693,338,081,321**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**549,181,527,845**	**548,116,626,964**	**1,599,121,568,483**	**1,549,108,715,866**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	256,981,546	187,080,835	463,024,058	232,315,379
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**548,924,546,299**	**547,929,546,129**	**1,598,658,544,425**	**1,548,876,400,487**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**522,994,423,996**	**527,022,476,743**	**1,514,952,881,510**	**1,495,121,643,282**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**25,930,122,303**	**20,907,069,386**	**83,705,662,915**	**53,754,757,205**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	13,283,558,540	10,429,171,281	19,735,734,094	25,638,127,737
Chi phí tài chính	23	6.4	8,656,871,767	8,598,350,612	24,556,175,036	19,616,300,632
Trong đó: chi phí đi vay	24		*8,048,055,295*	*7,973,089,921*	*22,584,714,692*	*17,809,082,765*
Chi phí bán hàng	25	6.5	14,196,404,310	11,358,445,058	39,884,646,569	29,720,671,007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6,266,607,500	17,323,443,282	21,624,170,217	28,961,343,095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10,093,797,266**	**(5,943,998,285)**	**17,376,405,187**	**1,094,570,208**
Thu nhập khác	31	6.7	152,129,163	14,315,540,900	2,375,373,838	18,540,986,672
Chi phí khác	32	6.8	100,614	461,704,597	89,808,838	51,103,957
Lợi nhuận khác	**40**		**152,028,549**	**13,853,836,303**	**2,285,565,000**	**18,489,882,715**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10,245,825,815**	**7,909,838,018**	**19,661,970,187**	**19,584,452,923**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	142,150,621	2,822,133,506	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10,245,825,815**	**7,767,687,397**	**16,839,836,681**	**19,584,452,923**

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG * HAMACO * M.S.D.N: 1800...

MAI BẢO NGỌC
Người đại diện pháp luật
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19,661,970,187**	**19,584,452,923**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,807,091,586	3,666,092,663
Các khoản dự phòng	03		2,793,431,127	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16,675,373,411)	(21,699,683,126)
Chi phí đi vay	06		22,584,714,692	17,809,082,765
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***32,171,834,181***	***19,359,945,225***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,244,144,003)	(80,067,223,109)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81,383,970,473)	(86,967,282,898)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37,541,476,806	91,014,159,422
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,058,608,143	(4,060,233,475)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(17,137,271,269)	(17,809,082,765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,941,962,354)	(1,628,079,674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	270,602,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(51,935,428,969)**	**(79,887,195,257)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(109,162,835)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3,231,481,482	18,976,038,960
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,764,495,448)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		22,700,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,490,611,609	21,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**37,548,434,808**	**39,976,038,960**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,800,000,000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1,450,546,380,389	1,414,566,575,323
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1,441,531,076,175)	(1,385,989,894,851)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,904,446,964)	(4,547,632,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**3,910,857,250**	**24,029,048,248**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10,476,136,911)**	**(15,882,108,049)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**28,078,227,368**	**41,539,587,245**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**17,602,090,457**	**25,657,479,196**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vết ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81.80%	81.80%	81.80%
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh Bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, gạch bê tông, bê tông nhẹ; Kinh doanh vật liệu xây dựng	81.80%	81.80%	81.80%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100.00%	100.00%	100.00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng (*)	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long (**)	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Kiên Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Tiền Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 05 năm 2026.

(**) Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 07 năm 2026.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

Các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 118 người).

1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HAM theo Quyết định số 616/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 08 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 08 năm 2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực tế/đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính quý 3 năm 2026

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2026.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Công ty cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	561,181,566	711,222,760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,040,908,891	27,367,004,608
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	*2,819,130,836*	*11,685,403,005*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	*3,888,703,890*	*7,226,719,389*
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	*9,595,443,255*	*7,671,994,494*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Sóc Trăng	*120,419,560*	*1,011,372*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	*552,630*	*102,847*
Các ngân hàng khác	*616,658,720*	*781,773,501*
	17,602,090,457	**28,078,227,368**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	2,642,887,327	-	26,900,748	-
Công ty TNHH Đại Việt	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thương mại Đăng Hưng Phát	4,373,930,824	(4,373,930,824)	4,373,930,824	(4,373,930,824)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	7,215,294,704	-	6,884,929,102	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	(3,859,138,088)	3,859,138,088	(3,859,138,088)
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	(2,579,204,578)	2,579,204,578	(2,579,204,578)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL	10,315,607,020	-	1,590,155,726	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	9,916,626,985	-	9,903,439,080	-
Các khách hàng khác	90,063,932,175	(13,669,120,888)	59,627,234,167	(10,446,690,256)
	130,966,621,701	**(24,481,394,378)**	**88,844,932,313**	**(21,258,963,746)**

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2026 là ngắn hạn với số tiền là 130.966.621.701 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	958,254,701	1,011,004,934
Công ty TNHH Thép Tây Đô	280,391,159	678,632,320
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	1,651,992,356
Các nhà cung cấp khác	854,803,785	585,716,091
	2,093,449,645	**3,927,345,701**

5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59,431,050,000	(29,715,615,000)	59,431,050,000	(29,715,615,000)
	59,431,050,000	**(29,715,615,000)**	**59,431,050,000**	**(29,715,615,000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức	333,909,400	-	1,264,308,425	-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75,424,208,000	-	75,363,008,000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	6,139,738,145	-	8,619,752,243	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	-	-	25,000,000,000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2,507,000,000	-	2,507,000,000	-
Tạm ứng	17,057,154,179		16,379,162,257	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4,065,163,771	-	2,480,234,513	-
	105,527,173,495	**-**	**131,613,465,438**	**-**

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty nhận được thông báo số 225/TBVPUB về kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Công Lý tại buổi làm việc với Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang về dự án "Tổ hợp sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ logistics" tại xã Long Phú đồng ý triển khai thực hiện dự án nêu trên, đảm bảo khả thi, đúng quy hoạch và đúng quy định pháp luật, giao các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

5.5 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Các đối tượng khác	1,502,314,915	1,051,620,441	626,729,544	438,710,681
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	2,003,080,575	1,001,540,288	2,951,359,755	1,475,679,878
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59,431,050,000	29,715,435,000	59,431,050,000	29,715,435,000
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	2,141,156,477	642,346,943	1,167,485,241	350,245,572
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	-	2,579,204,578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2,012,478,347	-	2,012,478,347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	-	3,859,138,088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824	-	4,373,930,824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1,114,320,061	-	1,114,320,061	-
Các đối tượng khác	7,591,278,185	-	4,838,953,439	-
	86,607,952,050	**32,410,942,672**	**82,954,649,877**	**31,980,071,131**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	(21,258,963,746)	(29,715,615,000)	**(50,974,578,746)**
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(3,222,430,632)	-	(3,222,430,632)
Số dư cuối kỳ	**(24,481,394,378)**	**(29,715,615,000)**	**(54,197,009,378)**

5.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	67,500,000,000	67,500,000,000	-	80,735,504,552	80,735,504,552	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,276,001,645	1,276,001,645	-	2,254,679,093	2,254,679,093	-
Cho vay các tổ chức khác	-	-	-	5,700,000,000	5,700,000,000	-
	68,776,001,645	**68,776,001,645**	**-**	**88,690,183,645**	**88,690,183,645**	**-**

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Số cuối kỳ
	VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng BIDV	23,500,000,000
Ngân hàng PVbank	13,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank	15,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	8,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,276,001,645
	68,776,001,645

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	79,485,883,000	79,485,883,000	-	79,485,883,000	79,485,883,000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7,000,000,000	7,000,000,000	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4,000,000,000	4,000,000,000	-	4,000,000,000	3,992,067,108	(7,932,892)
	120,485,883,000	**120,485,883,000**	**-**	**120,485,883,000**	**120,477,950,108**	**(7,932,892)**

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.953.114 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.929.744 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 01 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	176,686,222,273	(165,453,473)	104,131,922,905	(586,520,086)
Hàng mua đi đường	8,829,671,105			
	185,515,893,378	**(165,453,473)**	**104,131,922,905**	**(586,520,086)**

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối kỳ được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	102,317,585	205,951,755
Chi phí thuê kho	80,914,367	-
Chi phí sửa chữa	343,722,436	127,540,399
Chi phí bảo hiểm	67,819,291	153,444,643
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,153,953,301	173,995,351
	1,748,726,980	**660,932,148**

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	31,957,911	73,046,664
Chi phí sửa chữa	2,801,228,965	4,816,810,930
Các chi phí trả trước dài hạn khác	81,611,111	171,343,368
	2,914,797,987	**5,061,200,962**

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày đầu năm	41,261,237,900	1,465,874,789	32,911,382,228	37,543,636	710,474,815	76,386,513,368
Thanh lý, nhượng bán			(4,561,009,860)			(4,561,009,860)
Vào ngày cuối kỳ	41,261,237,900	1,465,874,789	28,350,372,368	37,543,636	710,474,815	**71,825,503,508**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày đầu năm	24,497,073,381	915,874,789	23,268,781,051	37,543,636	347,730,475	49,067,003,332
Khấu hao trong kỳ	1,203,402,402	45,000,000	1,417,623,701	-	48,726,855	2,714,752,958
Thanh lý, nhượng bán	-		(3,492,967,628)	-	-	(3,492,967,628)
Vào ngày cuối kỳ	25,700,475,783	960,874,789	21,193,437,124	37,543,636	396,457,330	**48,288,788,662**
Giá trị còn lại						
Vào ngày đầu năm	16,764,164,519	550,000,000	9,642,601,177	-	362,744,340	27,319,510,036
Vào ngày cuối kỳ	15,560,762,117	505,000,000	7,156,935,244	-	314,017,485	**23,536,714,846**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày đầu năm	15,150,259,270	865,874,789	8,906,190,991	37,543,636	320,660,000	25,280,528,686
Vào ngày cuối kỳ	15,305,452,694	865,874,789	14,157,371,718	37,543,636	320,660,000	**30,686,902,837**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày đầu năm	-	-	974,597,957	-	-	974,597,957
Vào ngày cuối kỳ	-	-	805,917,545	-	-	**805,917,545**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 805.917.545 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	41,261,237,900	25,700,475,783	15,560,762,117
Máy móc và thiết bị			
Các máy móc và thiết bị khác	1,465,874,789	960,874,789	505,000,000
Phương tiện vận tải, truyền dẫn			
Các phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	28,350,372,368	21,193,437,124	7,156,935,244
Thiết bị, dụng cụ quản lý			
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	37,543,636	37,543,636	-
Tài sản cố định hữu hình khác			
Tài sản cố định hữu hình khác	710,474,815	396,457,330	314,017,485
	71,825,503,508	**48,288,788,662**	**23,536,714,846**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn				
Xe tải cẩu 4,80 tấn Hino 65C 08467	1,247,524,909	1,247,524,909	-	648,148,148
Xe tải cẩu 15,65 tấn Hino 65C- 15894	1,775,729,591	1,603,089,215	172,640,376	1,268,518,519
Xe tải cẩu 7 tấn HINO 95C - 05913 (65H-02581)	1,537,755,360	642,353,504	895,401,856	1,314,814,815
	4,561,009,860	**3,492,967,628**	**1,068,042,232**	**3,231,481,482**

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Vào ngày đầu năm	93,013,926,322	93,013,926,322
Vào ngày cuối kỳ	93,013,926,322	93,013,926,322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày đầu năm	16,039,127,987	16,039,127,987
Khấu hao trong kỳ	817,812,690	817,812,690
Vào ngày cuối kỳ	16,856,940,677	16,856,940,677
Giá trị còn lại		
Vào ngày đầu năm	76,974,798,335	76,974,798,335
Vào ngày cuối kỳ	76,156,985,645	**76,156,985,645**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày đầu năm	829,133,318	829,133,318
Vào ngày cuối kỳ	829,133,318	**829,133,318**
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày đầu năm	75,784,972,755	75,784,972,755
Vào ngày cuối kỳ	74,983,236,123	**74,983,236,123**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 74.983.236.123 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất số C22 Lê Hồng Phong, TP. Cần Thơ	34,239,103,700	-	34,239,103,700
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	21,498,960,000	8,891,049,968	12,607,910,032
Đất 109 đường 14/9,khóm 6, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21,287,776,364	3,942,180,800	17,345,595,564
Quyền sử dụng đất khác	15,988,086,258	4,023,709,909	11,964,376,349
	93,013,926,322	**16,856,940,677**	**76,156,985,645**

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	12,062,207,207	1,266,546,580	597,949,309	13,926,703,096
Vào ngày cuối kỳ	12,062,207,207	1,266,546,580	597,949,309	13,926,703,096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	5,320,435,538	1,090,339,917	597,949,309	7,008,724,764
Khấu hao trong kỳ	173,933,307	60,994,611	-	234,927,918
Vào ngày cuối kỳ	5,494,368,845	1,151,334,528	597,949,309	7,243,652,682
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	6,741,771,669	176,206,663	-	6,917,978,332
Vào ngày cuối kỳ	6,567,838,362	115,212,052	-	**6,683,050,414**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	-	-	331,974,565	331,974,565
Vào ngày cuối kỳ	-	453,285,130	597,949,309	**1,051,234,439**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

Danh mục bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	4,565,715,000	1,888,184,387	2,677,530,613
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	6,190,800,000	2,560,249,957	3,630,550,043
Đất ấp Mỹ Hiệp, xã Hỏa Tiến, thị xã Vị Thanh, Hậu Giang	1,143,600,207	926,239,259	217,360,948
Quyền sử dụng đất khác	162,092,000	119,695,230	42,396,770
Nhà			
Văn phòng 8A CMT8	813,261,450	698,049,410	115,212,040
Nhà khác	453,285,130	453,285,130	-
Nhà và quyền sử dụng đất			
Nhà và quyền sử dụng đất khác	597,949,309	597,949,309	-
	13,926,703,096	**7,243,652,682**	**6,683,050,414**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	11,631,996,467	1,720,698,500
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	8,986,327,562	13,963,227,488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	37,271,299,123	34,673,092,618
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	32,172,808,406	27,318,039,252
Các đối tượng khác	37,187,238,998	3,271,543,907
	127,249,670,556	**80,946,601,765**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	5,103,810,297	7,512,882,621
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco	-	11,975,147,468
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Parador Việt Nam	26,605,399	-
Công Ty Cổ Phần Cọc Và Xây Dựng Fecon	7,871,246,372	-
Công ty TNHH Bảo Nhân Nguyễn	818,670,700	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	-	103,996,992
Các khách hàng khác	1,178,270,833	743,694,933
	14,998,603,601	**20,335,722,014**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	46,354,740	-	4,418,216,356	(4,373,887,656)	-	90,683,440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,761,813,492	-	3,319,699,228	(3,941,962,354)	-	1,139,550,366
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	28,478,890	-	578,337,250	(530,886,940)	-	75,929,200
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	440,670,897	-	493,340,426	(931,862,544)	-	2,148,779
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(185,647,957)	464,119,893	(18,584,647)	-	259,887,289
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			85,638,311	(85,638,311)	-	-
	2,277,318,019	**(185,647,957)**	**9,359,351,464**	**(9,882,822,452)**	**-**	**1,568,199,074**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,416,144,372	19,584,452,923
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8,810,624,948	5,518,656,839
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	18,226,769,320	19,584,452,923
Thu nhập được miễn thuế	(1,628,273,178)	(12,247,512,156)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	16,598,496,142	7,336,940,767
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3,319,699,228	1,467,388,153
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm trước	(497,565,722)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	**2,822,133,506**	**1,467,388,153**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	5,791,886,928	344,443,505
Trích trước chi phí bán hàng	1,483,838,825	284,672,124
	7,275,725,753	**629,115,629**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	622,091,207	670,408,142
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2,142,989,592	2,161,836,429
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	-	483,217,218
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	172,793,336	293,922,932
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam-VNSTEEL	888,764,950	-
Phải trả ngắn hạn khác	3,428,513,850	6,095,000,772
	7,255,152,935	**9,704,385,493**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	1,409,000,000	1,319,000,000
	1,409,000,000	**1,319,000,000**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	54,248,730,049	54,248,730,049	50,003,468,589	50,003,468,589
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	169,044,795,006	169,044,795,006	153,561,791,447	153,561,791,447
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	109,492,633,329	109,492,633,329	105,532,106,051	105,532,106,051
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	180,000,000	180,000,000
	332,786,158,384	**332,786,158,384**	**309,277,366,087**	**309,277,366,087**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55,000,000,000	54,248,730,049
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300,000,000,000	169,044,795,006
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	123,500,000,000	109,492,633,329
Nợ dài hạn đến hạn trả			-
			332,786,158,384

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.8, 5.10, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	309,097,366,087	180,000,000	309,277,366,087
Số tiền vay trong kỳ	1,423,535,864,579	-	1,423,535,864,579
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1,399,847,072,282)	(180,000,000)	(1,400,027,072,282)
Tại ngày cuối kỳ	**332,786,158,384**	**-**	**332,786,158,384**

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	40,000,000	40,000,000	87,577,287	87,577,287
Ông Phạm Văn Hùng	95,872,773	95,872,773	195,872,773	195,872,773
Bà Trần Thị Phượng	976,041,453	976,041,453	106,041,453	106,041,453
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	-	-
Bà Khổng Liên Phương	78,265,213	78,265,213	4,518,265,213	4,518,265,213
Bà Lâm Thị Lệ Hà	16,000,000	16,000,000	219,284,318	219,284,318
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31,971,351	31,971,351	31,971,351	31,971,351
Ông Lê Hoàng Nam	-	-	5,210,047	5,210,047
Ông Mai Bảo Ngọc	247,547,214	247,547,214	1,112,547,214	1,112,547,214
Bà Nguyễn Kim Diệu	3,111,722,941	3,111,722,941	3,201,722,941	3,201,722,941
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	2,634,991,484	2,634,991,484	5,634,991,484	5,634,991,484
Bà Vũ Thị Thủy	2,694,147,064	2,694,147,064	5,694,147,064	5,694,147,064
Ông Lâm Anh Truyền	126,350,616	126,350,616	66,350,616	66,350,616
Ông Nguyễn Lâm Anh Quân	106,868,686	106,868,686	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	495,000,000	495,000,000	630,000,000	630,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376,252,781	376,252,781	376,252,781	376,252,781
Vay dài hạn các cá nhân khác	76,954,491,614	76,954,491,614	80,778,776,731	80,778,776,731
	87,985,523,190	**87,985,523,190**	**102,659,011,273**	**102,659,011,273**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	10,159,778,795
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	495,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	376,252,781
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	76,954,491,614
			87,985,523,190

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	102,479,011,273	102,479,011,273
Số tiền vay trong kỳ	27,010,515,810	27,010,515,810
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(41,504,003,893)	(41,504,003,893)
Tại ngày cuối kỳ	**87,985,523,190**	**87,985,523,190**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tại ngày 01/01	3,282,221,120	2,279,141,323
Trích lập quỹ trong năm	1,802,170,537	1,669,367,792
Chi quỹ trong năm	(1,273,607,511)	(667,287,995)
Tăng khác	-	1,000,000
Tại ngày 30/09	**3,810,784,146**	**3,282,221,120**

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày đầu năm	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	24,018,229,846	141,049,291,208
Lãi trong kỳ	-	-	-	19,584,452,923	19,584,452,923
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,669,367,792)	(1,669,367,792)
Chia cổ tức	-	-	-	(11,565,673,200)	(11,565,673,200)
Vào ngày cuối kỳ	**96,380,610,000**	**622,500,000**	**20,027,951,362**	**30,367,641,777**	**147,398,703,139**
Vào ngày đầu kỳ	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	30,367,641,777	147,398,703,139
Lãi trong kỳ	-	-	-	8,274,980,871	8,274,980,871
Vào ngày cuối năm	**96,380,610,000**	**622,500,000**	**20,027,951,362**	**38,642,622,648**	**155,673,684,010**
Vào ngày đầu năm	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	38,642,622,648	155,673,684,010
Lãi trong kỳ	-	-	-	16,839,836,681	16,839,836,681
Tăng vốn trong kỳ	52,989,870,000	-	(20,027,951,362)	(28,161,918,638)	4,800,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,802,170,537)	(1,802,170,537)
Chia cổ tức	-	-	-	(9,638,061,000)	(9,638,061,000)
Chi thù lao HĐQT đến 30/09/2026	-	-	-	(266,385,964)	(266,385,964)
Vào ngày cuối kỳ	**149,370,480,000**	**622,500,000**	**-**	**15,613,923,190**	**165,606,903,190**

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	6,797,340,000	4.55%	4,531,560,000	4.70%
Ông Lê Hoàng Nam	11,003,520,000	7.37%	3,725,680,000	3.87%
Ông Lê Văn Chung	4,480,150,000	3.00%	2,893,020,000	3.00%
Bà Vũ Thị Thủy	7,819,600,000	5.24%	4,857,070,000	5.04%
Các cổ đông khác	119,269,870,000	79.85%	80,373,280,000	83.39%
	149,370,480,000	**100.00%**	**96,380,610,000**	**100.00%**

5.20.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,937,048	9,638,061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	14,937,048	**9,638,061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	14,937,048	**9,638,061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1,802,170,537
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	266,385,964
Trích nguồn phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	28,162,348,638

(*) Công ty đang ghi nhận vào sổ sách với số tiền là 28.161.918.638 VND, chênh lệch do cổ phiếu lẻ.

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.21.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1,491,553,795	1,491,553,795
Trên 01 năm đến 05 năm	4,507,768,974	4,807,768,974
Trên 05 năm	16,634,302,894	17,078,858,485
	22,633,625,663	**23,378,181,254**

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 1.024.586.573 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195,358,750	195,358,750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50,000,000	50,000,000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154,150,324	154,150,324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399,509,074	**399,509,074**	

5.21.3 Tài sản nhận cầm cố, thế chấp

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên cầm cố, thế chấp
	VND	VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh 5.6)	67,500,000,000	80,735,504,552	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh 5.2)	130,966,621,701	88,844,932,313	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Hàng tồn kho (xem thuyết minh 5.8)	185,515,893,378	104,131,922,905	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.10)	805,917,545	974,597,957	12 tháng	Ngân hàng BIDV
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.11)	74,983,236,123	75,784,972,755	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
	459,771,668,747	**350,471,930,482**		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,574,096,018,061	1,535,370,036,397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,025,550,422	13,738,679,469
	1,599,121,568,483	**1,549,108,715,866**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	1,419,545,456	1,808,742,362
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	7,131,993,034	35,143,242,546
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	63,071,714,540	59,957,593,552
Công ty TNHH Đại Việt	51,525,822,330	72,881,022,338
	123,149,075,360	**169,790,600,798**

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	341,550,331	217,861,189
Hàng bán trả lại	121,473,727	2,094,735
Giảm giá hàng bán	-	12,359,455
	463,024,058	**232,315,379**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,514,717,953,592	1,494,853,468,527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234,927,918	268,174,755
	1,514,952,881,510	**1,495,121,643,282**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1,879,258,256	699,683,127
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,650,673,179	21,000,000,000
Chiết khấu thanh toán	4,864,574,214	3,573,615,169
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	341,228,445	364,829,441
	19,735,734,094	**25,638,127,737**

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	22,583,834,692	17,809,082,765
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(7,932,892)	-
Chiết khấu thanh toán	1,819,485,964	1,807,217,867
Chi phí tài chính khác	160,787,272	-
	24,556,175,036	**19,616,300,632**

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	17,267,020,489	13,376,886,472
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	329,658,417	396,922,800
Chi phí vật liệu, bao bì	1,026,144,990	1,005,105,726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,116,134,991	13,886,672,810
Các chi phí khác	1,145,687,682	1,055,083,199
	39,884,646,569	**29,720,671,007**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	6,884,715,435	6,363,828,447
Chi phí vật liệu quản lý	21,084,889	10,600,084
Chi phí đồ dùng văn phòng	170,260,757	217,993,536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,532,565,648	3,666,092,663
Thuế, phí và lệ phí	915,012,672	821,571,062
Dự phòng phải thu khó đòi	3,522,430,632	12,786,210,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,128,724,032	2,626,888,840
Các chi phí khác	3,449,376,152	2,468,158,463
	21,624,170,217	**28,961,343,095**

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản	2,163,439,250	18,386,802,082
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	*3,231,481,482*	*18,797,769,880*
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	*(1,068,042,232)*	*(410,967,798)*
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	-
Thu lãi quá hạn	-	46,816,879
Xử lý công nợ	3,609,921	68,805,996
Thu nhập khác	208,324,667	38,561,715
	2,375,373,838	**18,540,986,672**

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	85,652,131	30,625,485
Xử lý công nợ	2,195,524	478,472
Chi phí khác	1,961,183	20,000,000
	89,808,838	**51,103,957**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	1,514,717,953,592	1,494,853,468,527
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,547,149,053	1,630,622,146
Chi phí nhân công	24,151,735,924	19,740,714,919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,767,493,566	3,934,267,418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,244,859,023	16,513,561,650
Chi phí khác	9,032,507,138	17,131,022,724
	1,576,461,698,296	**1,553,803,657,384**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,450,546,380,389	1,414,566,575,323

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1,441,531,076,175	1,385,989,894,851

7.3 Giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng vốn bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển	20,027,951,362	-
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,161,918,638	-
	48,189,870,000	-

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao			
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1,086,214,882	812,144,689
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày	225,271,317	208,670,974
Nguyễn Thái Hải	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày	133,333,333	208,670,974
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	838,170,967	626,034,733
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	490,387,000	345,114,443
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	624,826,510	474,583,768
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	446,270,697	281,274,197
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2026)	131,399,999	112,443,332
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	327,349,143	182,587,102
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	197,504,999	101,490,366

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Trả nợ vay	1,540,225,031	250,000,000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	7,481,823,090	11,358,080,110
Trả nợ vay	8,484,175,613	12,691,453,113

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Cung cấp dịch vụ	1,419,545,456	900,636,362
Bán hàng hóa	-	908,106,000
Mua hàng hóa	-	481,332,764
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	63,071,714,540	59,492,866,280
Mua hàng hóa	31,166,667	-
Nhận cung cấp dịch vụ	1,634,880	464,727,272
Cung cấp dịch vụ	-	4,259,259
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Lãi phải thu từ cho vay	22,400,001	-
Thu lãi vay	924,023,014	-
Thu từ cho vay	5,700,000,000	5,000,000,000
Chi cho vay	-	24,700,000,000
Mua hàng hóa	4,265,741	37,856,147
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	7,131,993,034	35,141,298,097
Mua hàng	51,102,839,328	37,599,962,657
Nhận chiết khấu	3,996,933,566	3,399,736,843
Cổ tức được chia	12,628,273,178	21,000,000,000
Cung cấp dịch vụ	-	1,944,449
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	51,525,822,330	76,491,700,054
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	54,010,480	1,846,339,833

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.2,5.4, 5.13, 5.14, 5.18.2

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.4 Các cam kết

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

8.5 Số liệu so sánh

8.5.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 như sau:

Việc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99 dẫn đến thay đổi số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 như sau

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính quý 3 năm 2026				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	80,735,504,552	7,954,679,093	88,690,183,645
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5,700,000,000	(5,700,000,000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	133,868,144,531	(2,254,679,093)	131,613,465,438
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2026				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,208,956,456)	10,826,733	(13,198,129,723)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,643,322,850	(10,826,733)	13,632,496,117

8.5.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 trong kỳ kế toán tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng và trả trước cho người bán dài hạn là 190.397.671.701 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng là 54.197.009.378 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:
- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 185.515.893.378 VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 165.453.473 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 017859 Số 01 SCT/BS
Ngày 29-10-2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Lưu Thanh Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**883,382,464,854**	**735,784,121,062**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**40,010,784,941**	**55,275,321,252**
Tiền	111		40,010,784,941	55,275,321,252
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**167,515,343,242**	**120,378,595,816**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.7	167,515,343,242	120,378,595,816
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**345,616,123,967**	**343,746,077,326**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	276,081,121,610	261,930,586,176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.1	31,311,403,657	16,413,428,460
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	112,772,742,092	135,469,683,071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(74,549,143,392)	(70,067,620,381)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**297,557,904,481**	**188,715,802,013**
Hàng tồn kho	141		297,723,357,954	189,302,322,099
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(165,453,473)	(586,520,086)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**32,682,308,223**	**27,668,324,655**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9.1	3,127,825,374	2,100,985,870
Thuế GTGT được khấu trừ	162		9,322,430,851	3,651,568,280
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		232,051,998	1,915,770,505
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165	5.4	20,000,000,000	20,000,000,000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**407,129,946,976**	**430,938,521,869**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61,222,105,000**	**61,900,505,000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3.2	59,431,050,000	59,431,050,000
Phải thu dài hạn khác	215		31,506,670,000	32,185,070,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	5.5	(29,715,615,000)	(29,715,615,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định	**220**		**298,715,894,562**	**324,933,039,055**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	193,403,657,950	218,102,712,529
Nguyên giá	222		480,642,675,456	479,677,332,261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287,239,017,506)	(261,574,619,732)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.13	105,312,236,612	106,830,326,526
Nguyên giá	228		130,954,966,374	130,954,966,374
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,642,729,762)	(24,124,639,848)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233		-	-
Nguyên giá	*234*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**	**5.14**	**7,913,948,341**	**8,148,876,259**
Nguyên giá	241		15,157,601,023	15,157,601,023
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7,243,652,682)	(7,008,724,764)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**9,055,406,673**	**3,424,883,704**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	9,055,406,673	3,424,883,704
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.7	**8,700,000,000**	**8,700,000,000**
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		8,700,000,000	8,700,000,000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**21,522,592,400**	**23,831,217,851**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9.2	18,305,051,532	21,395,675,506
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.10	2,710,867,077	1,591,086,024
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Lợi thế thương mại	279	5.15	506,673,791	844,456,321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,290,512,411,830**	**1,166,722,642,931**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**922,302,154,223**	**848,460,481,161**
Nợ ngắn hạn	**310**		**798,501,580,411**	**698,171,097,965**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	145,862,600,149	108,576,277,691
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	79,549,829,313	39,797,716,538
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.18	7,069,617,974	4,957,838,707
Phải trả người lao động	315		23,391,390,900	28,093,162,644
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.19	18,124,516,235	3,711,975,282
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		392,777,776	630,252,525
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.20.1	21,734,001,346	26,104,767,773
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.21.1	493,725,612,233	478,392,814,352
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	8,651,234,485	7,906,292,453
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**123,800,573,812**	**150,289,383,196**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.20.2	15,932,528,922	15,494,047,223
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.21.2	107,868,044,890	134,795,335,973
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**368,210,257,607**	**318,262,161,770**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.23	**368,210,257,607**	**318,262,161,770**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		622,500,000	622,500,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	20,027,951,362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		175,110,358,139	163,166,367,137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		123,779,800,405	118,112,103,709
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		51,330,557,734	45,054,263,428
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43,106,919,468	38,064,733,271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,290,512,411,830**	**1,166,722,642,931**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**951,176,679,574**	**944,068,264,271**	**2,776,066,180,750**	**2,623,882,046,326**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	24,190,590,426	16,938,759,674	72,562,112,444	65,080,611,667
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**926,986,089,148**	**927,129,504,597**	**2,703,504,068,306**	**2,558,801,434,659**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**827,729,016,156**	**834,285,855,008**	**2,399,263,120,448**	**2,313,132,196,944**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**99,257,072,992**	**92,843,649,589**	**304,240,947,858**	**245,669,237,715**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2,866,710,291	2,030,918,589	8,669,069,233	5,736,952,292
Chi phí tài chính	23	6.4	11,356,938,943	12,057,353,931	34,675,095,672	26,987,657,845
trong đó, chi phí đi vay	24		*10,740,189,579*	*10,538,284,483*	*31,356,228,916*	*25,180,439,978*
Chi phí bán hàng	25	6.5	49,038,090,270	49,716,555,599	167,999,965,304	142,952,688,369
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	21,476,383,752	24,064,083,065	56,241,199,840	49,272,185,345
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20,252,370,318**	**9,036,575,583**	**53,993,756,275**	**32,193,658,448**
Thu nhập khác	31	6.7	721,001,584	15,804,223,090	3,052,291,646	22,437,715,835
Chi phí khác	32	6.8	365,506,978	596,407,170	840,156,785	1,889,849,856
Lợi nhuận khác	**40**		**355,494,606**	**15,207,815,920**	**2,212,134,861**	**20,547,865,979**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20,607,864,924**	**24,244,391,503**	**56,205,891,136**	**52,741,524,427**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	3,148,910,518	5,287,973,630	10,355,882,663	4,297,867,042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	-	4,462,291	(1,119,781,053)	2,927,253
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17,458,954,406**	**18,951,955,582**	**46,969,789,526**	**48,440,730,133**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			**14,948,782,929**	**15,464,795,755**	**41,762,095,229**	**43,140,905,577**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			**2,510,171,477**	**3,487,159,827**	**5,207,694,297**	**5,299,824,555**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.11	**1,404**	**1,457**	**3,924**	**4,274**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	6.11	**1,404**	**1,457**	**3,924**	**4,274**

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng

MAI BẢO NGỌC
Người đại diện theo pháp luật
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**56,205,891,136**	**52,741,524,427**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		32,903,603,412	31,317,532,093
Các khoản dự phòng	03		4,055,606,398	(210,439,097)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5,613,554,746)	(4,199,803,033)
Chi phí đi vay	06		32,695,702,436	25,180,439,978
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***120,247,248,636***	***104,829,254,368***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,974,984,780)	(92,349,777,755)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108,421,035,855)	(103,548,178,887)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		83,151,270,368	87,937,832,984
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		462,809,846	8,542,781,703
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(26,324,235,999)	(25,180,439,978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,303,177,654)	(3,477,493,202)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(470,000,000)	(229,888,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**47,367,894,562**	**(23,475,909,642)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(11,282,274,044)	(19,994,942,669)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3,317,281,482	6,034,257,225
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64,753,841,536)	(17,700,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		17,000,000,000	13,500,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(601,100,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,695,462,856	14,222,942,755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(52,023,371,242)**	**(4,538,842,689)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,800,000,000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2,107,163,560,727	2,245,856,081,772
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2,112,445,100,216)	(2,225,213,520,697)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,127,520,142)	(21,493,982,682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10,609,059,631)**	**(851,421,607)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15,264,536,311)**	**(28,866,173,938)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**55,275,321,252**	**75,434,524,252**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**40,010,784,941**	**46,568,350,314**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81.80%	81.80%	81.80%
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh Bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, gạch bê tông, bê tông nhẹ; Kinh doanh vật liệu xây dựng	81.80%	81.80%	81.80%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100.00%	100.00%	100.00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng (*)	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long (**)	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Kiên Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Tiền Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 05 năm 2026.

(**) Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 07 năm 2026.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

Các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 635 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 739 người).

1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HAM theo Quyết định số 616/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 08 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 08 năm 2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực tế/đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính quý 3 năm 2026

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm Quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm máy tính:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2026.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sun
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty mẹ không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn theo quy định của pháp luật về chứng khoán/Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong cùng Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 có thể sẽ khác với số liệu của cơ

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Tập đoàn cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	961,344,897	1,036,902,078
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,049,440,044	54,238,419,174
Đồng Việt nam		
Ngân hàng Vietinbank	20,300,880,550	23,732,267,273
Ngân hàng Vietcombank	4,842,072,717	18,543,116,354
Ngân hàng BIDV	13,082,316,162	10,241,246,000
Các ngân hàng khác	818,749,091	1,716,448,449
Ngoại tệ		
Ngân hàng Vietinbank	5,421,524	5,341,098
	40,010,784,941	**55,275,321,252**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang		-		
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco				
Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang				
Công ty TNHH Đại Việt	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824	(4,373,930,824)	4,373,930,824	(4,373,930,824)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	7,215,294,704	-	6,884,929,102	
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	(3,859,138,088)	3,859,138,088	(3,859,138,088)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thép Hoà Phát Long An	-		8,508,942,000	-
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	(2,579,204,578)	2,579,204,578	(2,579,204,578)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL	10,315,607,020	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	9,916,626,985	-	9,903,439,080	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7,495,855,144	(7,495,855,144)	7,495,855,144	(7,495,855,144)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7,893,810,000	(7,893,810,000)	7,893,810,000	(7,893,810,000)
Các khách hàng khác	222,431,654,267	(45,657,502,063)	210,431,337,360	(43,865,681,747)
	276,081,121,610	**(71,859,440,697)**	**261,930,586,176**	**(70,067,620,381)**

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2026 là ngắn hạn với số tiền là 201.537.775.257 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	958,254,701	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	280,391,159	-
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	8,450,706,510	8,450,706,510
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hoàng Thịnh	12,239,054,800	
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	1,651,992,356
Các nhà cung cấp khác	9,382,996,487	6,310,729,594
	31,311,403,657	**16,413,428,460**

5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59,431,050,000	(29,715,615,000)	59,431,050,000	(29,715,615,000)
	59,431,050,000	**(29,715,615,000)**	**59,431,050,000**	**(29,715,615,000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng vay	20,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
	20,000,000,000	**20,000,000,000**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức		-		-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Petro - lãi phải thu từ cho vay	-	-		-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75,424,208,000	-	75,363,008,000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		-		-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	6,139,738,145	-	8,619,752,243	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	-	-	1,215,701,332	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	-	-	308,649,088	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	-	-	25,000,000,000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2,507,000,000	-	-	-
Tạm ứng	18,397,954,179	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,303,841,768	(582,720,099)	24,962,572,408	-
	112,772,742,092	**(582,720,099)**	**135,469,683,071**	-
			222,620,854.00	

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty nhận được thông báo số 225/TBVPUB về kết luận Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Công Lý tại buổi làm việc với Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang về dự án "Tổ hợp sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ logistics" tại xã Long Phú đồng ý triển khai thực hiện dự án nêu trên, đảm bảo khả thi, đúng quy hoạch và đúng quy định pháp luật, giao các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các khoản đặt cọc, ký quỹ	31,506,670,000	-	32,185,070,000	-
	31,506,670,000	**-**	**32,185,070,000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Các đối tượng khác	3,037,789,147	2,126,452,403	2,172,180,358	1,520,526,251
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59,431,050,000	29,715,435,000	59,431,050,000	29,715,435,000
Các đối tượng khác	5,550,179,751	2,775,089,876	5,839,537,670	2,919,768,836
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	-	-	5,316,726,600	1,595,017,980
Các đối tượng khác	5,054,478,516	1,516,343,554	5,942,029,671	1,782,608,901
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	-	3,859,138,088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824		4,373,930,824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1,114,320,061	-	1,114,320,061	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7,495,855,144	-	7,495,855,144	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ	5,355,904,200	-	5,355,904,200	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7,893,810,000	-	7,893,810,000	-
Công ty TNHH Bất Động Sản An Khương	5,316,726,600	-	-	-
Các đối tượng khác	29,807,914,298		28,522,109,732	-
	138,291,096,629	**36,133,320,833**	**137,316,592,348**	**37,533,356,967**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	(70,067,620,381)	(29,715,615,000)	**(99,783,235,381)**
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(2,374,540,415)	-	(2,374,540,415)
Số dư cuối kỳ	**(72,442,160,796)**	**(29,715,615,000)**	**(102,157,775,796)**

5.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165,251,934,347	165,251,934,347	-	118,681,039,183	118,681,039,183	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,263,408,895	2,263,408,895		1,697,556,633	1,697,556,633	
Dài hạn						
Trái phiếu (***)	8,700,000,000	8,700,000,000		8,700,000,000	8,700,000,000	-
	176,215,343,242	**176,215,343,242**	**-**	**129,078,595,816**	**129,078,595,816**	**-**

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Số cuối kỳ	Giá trị đã thế chấp
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng BIDV	43,900,000,000	43,800,000,000
Ngân hàng PVbank	13,000,000,000	13,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank (**)	89,351,934,347	84,962,736,789
Ngân hàng MB	4,000,000,000	4,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,263,408,895	-
Dài hạn		
Trái phiếu (***)	8,700,000,000	8,700,000,000
	176,215,343,242	**169,462,736,789**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

(**) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7

(***) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam đã đem đi thế chấp:
- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 16/04/2025 đến 16/04/2035), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 42.000 trái phiếu.

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8,829,671,105	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	31,740,218,613	-	26,514,682,693	-
Công cụ, dụng cụ	94,167,224	-	79,436,821	-
Thành phẩm	70,369,068,045	-	44,162,191,536	-
Hàng hóa (*)	186,690,232,967	(165,453,473)	118,546,011,049	(586,520,086)
	297,723,357,954	**(165,453,473)**	**189,302,322,099**	**(586,520,086)**

(*) Trong đó, giá trị hàng hóa tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là 130.322.507.024

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	402,684,460	422,377,096
Chi phí thuê kho	80,914,367	-
Chi phí sửa chữa	552,060,517	604,147,192
Chi phí bảo hiểm	444,500,843	313,215,909
Chi phí thuê đất	157,727,272	157,727,274
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,489,937,915	603,518,099
	3,127,825,374	**2,100,985,870**

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	81,562,581	203,863,300
Chi phí thuê kho bãi văn phòng	8,078,162,922	10,016,920,076
Chi phí sửa chữa	9,874,294,489	10,599,927,279
Các chi phí trả trước dài hạn khác	271,031,540	574,964,851
	18,305,051,532	**21,395,675,506**

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Hoàn nhập	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,591,086,024	1,119,781,053	-	2,710,867,077

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày đầu năm	194,890,799,283	233,719,065,744	47,948,770,850	2,362,767,024	755,929,360	479,677,332,261
Mua sắm trong kỳ	-	2,167,381,000	-	-	-	2,167,381,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,323,886,773	1,904,649,708	216,235,574	-	-	3,444,772,055
Thanh lý, nhượng bán	-	(85,800,000)	(4,561,009,860)	-	-	(4,646,809,860)
Vào ngày cuối kỳ	196,214,686,056	237,705,296,452	43,603,996,564	2,362,767,024	755,929,360	**480,642,675,456**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày đầu năm	111,833,610,758	114,655,853,133	33,005,109,451	1,686,861,370	393,185,020	261,574,619,732
Khấu hao trong kỳ	11,029,024,611	14,996,122,351	2,958,966,767	139,389,822	48,726,855	29,172,230,406
Thanh lý, nhượng bán	-	(14,865,004)	(3,492,967,628)	-	-	(3,507,832,632)
Vào ngày cuối kỳ	122,862,635,369	129,637,110,480	32,471,108,590	1,826,251,192	441,911,875	**287,239,017,506**
Giá trị còn lại						
Vào ngày đầu năm	83,057,188,525	119,063,212,611	14,943,661,399	675,905,654	362,744,340	218,102,712,529
Vào ngày cuối kỳ	73,352,050,687	108,068,185,972	11,132,887,974	536,515,832	314,017,485	**193,403,657,950**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày đầu năm	26,656,933,906	37,746,977,243	32,704,152,992	1,256,154,135	366,114,545	98,730,332,821
Vào ngày cuối kỳ	42,226,102,468	36,876,195,425	17,018,442,628	1,256,154,135	366,114,545	**97,743,009,201**
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày đầu năm	16,453,591,500	55,871,331,807	1,917,673,502	127,875,714	-	74,370,472,524
Vào ngày cuối kỳ	30,962,815,215	77,612,950,338	1,715,094,140	90,762,390	-	**110,381,622,083**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 110.381.622.083 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	196,214,686,056	122,862,635,369	73,352,050,687
Máy móc và thiết bị			
Các máy móc và thiết bị khác	237,705,296,452	129,637,110,480	108,068,185,972
Phương tiện vận tải, truyền dẫn			
Các phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	43,603,996,564	32,471,108,590	11,132,887,974
Thiết bị, dụng cụ quản lý			
Các thiết bị, dụng cụ quản lý khác	2,362,767,024	1,826,251,192	536,515,832
Tài sản cố định hữu hình khác			
Các tài sản khác	755,929,360	441,911,875	314,017,485
	480,642,675,456	**287,239,017,506**	**193,403,657,950**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn				
Xe tải cẩu 4,80 tấn Hino 65C 08467	1,247,524,909	1,247,524,909	-	648,148,148
Xe tải cẩu 15,65 tấn Hino 65C- 15894	1,775,729,591	1,603,089,215	172,640,376	1,268,518,519
Xe tải cẩu 7 tấn HINO 95C - 05913 (65H-02581)	1,537,755,360	642,353,504	895,401,856	1,314,814,815
	4,561,009,860	**3,492,967,628**	**1,068,042,232**	**3,231,481,482**

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
	VND	VND		VND	VND
Nhà máy vữa xi măng 3HA					-
Nhà máy vữa xi măng 3HA	293,533,869	-	-	-	293,533,869
Khu Xử Lý Nước Thải - Phần Bể LắngKhuôn hào - 1240x590x1545mm		1,787,356,567			1,787,356,567
Nhà xưởng số 2		2,169,923,329			2,169,923,329
Nhà xưởng bê bông cấu kiên - Cọc Ván khu 3HA	498,237,788	783,859,783	-	-	1,282,097,571
Khuôn giải phân cách - 500x3000mm	10,440,612	-	-	(10,440,612)	-
Mở rộng Nhà xưởng Xưởng Cán kéo	199,532,141	-	(199,532,141)	-	-
XDCB - Làm xe Goòng Chuyển Lồng Thép AB	47,920,390	16,879,223	(64,799,613)	-	-
Sửa chữa Nhà ăn Tân Phú Thạnh	42,083,209	116,497,235	(158,580,444)	-	-
Đường nội bộ TPT 2	100,185,261	816,947,558	-	-	917,132,819
Nền nhà xưởng Tân Phú Thạnh	2,217,350,434	585,415,171	-	(2,802,765,605)	-
Cụm Silo 5000T mở rộng - giai đoạn 2	-	1,904,649,708	(1,904,649,708)		-
Nhà xe khu vực khuôn viên mới	-	586,923,537	(586,923,537)	-	-
XDCB - Hệ thống Silo 700 tấn - Trạm TPT2		248,688,613			248,688,613
Vách ngăn cốt liệu		537,431,095	(537,431,095)		
Máy đóng bao jumbo	15,600,000	-	-	-	15,600,000
Các công trình khác	-	2,740,988,014	(399,914,109)	-	2,341,073,905
	3,424,883,704	**12,295,559,833**	**(3,851,830,647)**	**(2,813,206,217)**	**9,055,406,673**

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
			VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	128,934,153,374	1,430,813,000	590,000,000	130,954,966,374
Vào ngày cuối kỳ	128,934,153,374	1,430,813,000	590,000,000	130,954,966,374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	22,265,300,667	1,269,339,181	590,000,000	24,124,639,848
Khấu hao trong kỳ	904,410,732	107,649,213	-	1,012,059,945
Vào ngày cuối kỳ	23,169,711,399	1,376,988,394	590,000,000	25,136,699,793
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	106,668,852,707	161,473,819	-	106,830,326,526
Vào ngày cuối kỳ	**105,764,441,975**	**53,824,606**	-	**105,818,266,581**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	829,133,318	775,205,000	590,000,000	2,194,338,318
Vào ngày cuối kỳ	829,133,318	775,205,000	590,000,000	**2,194,338,318**
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay				
Vào ngày đầu năm	105,479,027,127	-	-	105,479,027,127
Vào ngày cuối kỳ	104,585,333,769	-	-	**104,585,333,769**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 104.585.333.769 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất số C22 Lê Hồng Phong, TP.Cần Thơ	34,239,103,700	-	34,239,103,700
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	21,498,960,000	8,742,494,412	12,756,465,588
Đất 109 đường 14/9,khóm 6, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21,287,776,364	3,794,349,020	17,493,427,344
Quyền sử dụng đất KCN Tân Phú Thạnh	35,920,227,052	6,585,374,950	29,334,852,102
Quyền sử dụng đất khác	15,988,086,258	4,047,493,017	11,940,593,241
Phần mềm máy tính			
Các phần mềm máy tính khác	1,430,813,000	1,376,988,394	53,824,606
Tài sản vô hình khác			
Các tài sản vô hình khác	590,000,000	590,000,000	-
	130,954,966,374	**25,136,699,793**	**105,818,266,581**

5.14 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	12,062,207,207	2,497,444,507	597,949,309	15,157,601,023
Vào ngày cuối kỳ	12,062,207,207	2,497,444,507	597,949,309	15,157,601,023
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	5,320,435,538	1,090,339,917	597,949,309	7,008,724,764
Khấu hao trong kỳ	115,955,538	40,663,074	-	156,618,612
Vào ngày cuối kỳ	5,436,391,076	1,131,002,991	597,949,309	7,165,343,376
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	6,741,771,669	1,407,104,590	-	8,148,876,259
Vào ngày cuối kỳ	6,625,816,131	1,366,441,516	-	**7,992,257,647**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	-	-	331,974,565	331,974,565
Vào ngày cuối kỳ	-	453,285,130	597,949,309	**1,051,234,439**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

Danh mục bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất			
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	4,565,715,000	1,864,522,928	2,701,192,072
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	6,190,800,000	2,528,166,625	3,662,633,375
Đất ấp Mỹ Hiệp, xã Hỏa Tiến, thị xã Vị Thanh, Hậu Giang	1,143,600,207	924,381,473	219,218,734
Quyền sử dụng đất khác	162,092,000	119,320,050	42,771,950
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Văn phòng 8A CMT8	813,261,450	677,717,861	135,543,589
Nhà khác	1,684,183,057	453,285,130	1,230,897,927
Nhà và quyền sử dụng đất			
Nhà và quyền sử dụng đất khác	597,949,309	597,949,309	-
	15,157,601,023	**7,165,343,376**	**7,992,257,647**

5.15 Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	6,805,650,587
Vào ngày cuối kỳ	6,805,650,587
Số đã phân bổ	
Vào ngày đầu năm	5,961,194,266
Phân bổ trong kỳ	337,782,530
Vào ngày cuối kỳ	6,298,976,796
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	844,456,321
Vào ngày cuối kỳ	**506,673,791**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	884,780,000	378,248,810
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang		
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	8,986,327,562	13,963,227,488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	37,271,299,123	34,673,092,618
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	32,172,808,406	27,318,039,252
Công ty Cổ phần Vận Tải An Hưng	2,693,140,184	-
Các đối tượng khác	63,854,244,874	32,243,669,523
	145,862,600,149	**108,576,277,691**

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	7,500,691,935	9,875,188,291
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất	-	1,737,400,000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thanh Hảo	-	4,767,232,000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc	-	2,051,387,500
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân	-	4,488,509,670
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thành Huy	-	-
Các khách hàng khác	72,049,137,378	16,877,999,077
	79,549,829,313	**39,797,716,538**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	792,662,452	(750,934)	8,985,079,688	(9,064,879,380)	(750,934)	712,862,760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,540,682,972	(1,729,371,614)	10,820,517,950	(6,683,651,533)	-	5,948,177,775
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	183,822,386	-	2,468,213,498	(2,708,858,976)	(203,364,463)	146,541,371
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	440,670,897	-	493,340,426	(931,862,544)	-	2,148,779
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(185,647,957)	464,119,893	(18,584,647)	-	259,887,289
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	85,638,311	(85,638,311)	-	-
	4,957,838,707	**(1,915,770,505)**	**23,316,909,766**	**(19,493,475,391)**	**(204,115,397)**	**7,069,617,974**

Thuế giá trị gia tăng:
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco
Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 4231305823 ngày 10 tháng 07 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty thuộc trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 19, Khoản 1, Điều 20, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công Ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ 06 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	5,791,886,928	-
Chi phí tổng kết	-	294,395,000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour tại Cần Thơ- trích trước chi phí du lịch	-	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	12,332,629,307	3,417,580,282
	18,124,516,235	**3,711,975,282**

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt - Chiết khấu bán hàng	706,794,593	1,061,828,778
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Chiết khấu bán hàng		-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	1,331,486,984	1,835,058,321
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2,142,989,592	2,161,836,429
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	-	483,217,218
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	172,793,336	293,922,932
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam-VNSTEEL	888,764,950	-
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	196,686,629	425,408,793
Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu	-	769,561,575
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết khấu	-	217,465,278
Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu	-	453,251,351
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc- chiết khấu	-	2,045,250,231
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu	854,368,287	4,139,991,898
Nhận ký quỹ, ký cược	534,952,578	1,543,970,695
Phải trả, phải nộp khác	14,905,164,397	10,674,004,274
	21,734,001,346	**26,104,767,773**

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Khổng Hoàng Duy	-	13,257,027,223
Trương Lê Quang Hiền	13,605,508,922	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2,327,020,000	2,237,020,000
	15,932,528,922	**15,494,047,223**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank	115,526,999,191	115,526,999,191	100,832,226,603	100,832,226,603
Ngân hàng BIDV	146,150,565,270	146,150,565,270	144,130,998,982	144,130,998,982
Ngân hàng Vietinbank	218,798,047,772	218,798,047,772	218,749,588,767	218,749,588,767
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,250,000,000	13,250,000,000	14,680,000,000	14,680,000,000
	493,725,612,233	**493,725,612,233**	**478,392,814,352**	**478,392,814,352**

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.4, 5.8, 5.11, 5.13)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	463,462,818,352	14,929,996,000	478,392,814,352
Số tiền vay trong kỳ	1,372,339,533,356		1,372,339,533,356
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1,365,157,943,442)	13,160,000,000	(1,351,997,943,442)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả		7,250,000,000	7,250,000,000
Tại ngày cuối kỳ	**470,644,408,266**	**35,339,996,000**	**505,984,404,266**

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	40,000,000	40,000,000	87,577,287	87,577,287
Ông Phạm Văn Hùng	95,872,773	95,872,773	195,872,773	195,872,773
Bà Trần Thị Phượng	976,041,453	976,041,453	106,041,453	106,041,453
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	-	-
Bà Khổng Liên Phương	78,265,213	78,265,213	4,518,265,213	4,518,265,213
Bà Lâm Thị Lệ Hà	16,000,000	16,000,000	219,284,318	219,284,318
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31,971,351	31,971,351	31,971,351	31,971,351
Ông Lê Hoàng Nam	-	-	5,210,047	5,210,047
Ông Mai Bảo Ngọc	247,547,214	247,547,214	1,112,547,214	1,112,547,214
Bà Nguyễn Kim Diệu	3,111,722,941	3,111,722,941	3,201,722,941	3,201,722,941
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	2,634,991,484	2,634,991,484	5,634,991,484	5,634,991,484
Bà Vũ Thị Thủy	2,694,147,064	2,694,147,064	5,694,147,064	5,694,147,064
Ông Lâm Anh Truyền	126,350,616	126,350,616	66,350,616	66,350,616
Ông Nguyễn Lâm Anh Quân	106,868,686	106,868,686	-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	4,870,000,000	4,870,000,000	7,505,000,000	7,505,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	27,611,000,000	27,611,000,000	36,611,000,000	36,611,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376,252,781	376,252,781	376,252,781	376,252,781
Vay dài hạn các cá nhân khác	80,835,448,314	80,835,448,314	84,109,101,431	84,109,101,431
Nợ dài hạn đến hạn trả	(13,250,000,000)	(13,250,000,000)	(14,680,000,000)	(14,680,000,000)
	110,602,479,890	**110,602,479,890**	**134,795,335,973**	**134,795,335,973**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	134,795,335,973	134,795,335,973
Số tiền vay trong kỳ	21,736,041,495	21,736,041,495
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(24,423,274,326)	(24,423,274,326)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(13,250,000,000)	(13,250,000,000)
Tại ngày cuối kỳ	**118,858,103,142**	**118,858,103,142**

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,906,292,453	2,488,549,543	(1,743,607,511)	8,651,234,485
				-
	7,906,292,453	**2,488,549,543**	**(1,743,607,511)**	**8,651,234,485**

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Vào ngày đầu năm 2025	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	132,073,573,898	36,444,187,068	285,548,822,328
Lãi trong kỳ				15,509,999,974	3,450,880,190	18,960,880,164
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,288,458,383)	(137,731,464)	(2,426,189,847)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay				(11,565,673,200)	(3,948,897,551)	(15,514,570,751)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác				(107,338,606)	(538,413,454)	(645,752,060)
Vào ngày cuối kỳ	**96,380,610,000**	**622,500,000**	**20,027,951,362**	**133,622,103,683**	**35,270,024,789**	**285,923,189,834**
Vào ngày đầu kỳ	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	133,622,103,683	35,270,024,789	285,923,189,834
Lãi trong kỳ	-	-	-	29,544,263,454	2,794,708,482	32,338,971,936
Vào ngày cuối năm 2025	**96,380,610,000**	**622,500,000**	**20,027,951,362**	**163,166,367,137**	**38,064,733,271**	**318,262,161,770**
Vào ngày đầu năm	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	163,166,367,137	38,064,733,271	318,262,161,770
Lãi trong kỳ	-	-	-	52,556,471,225	5,207,694,297	57,764,165,522
Tăng vốn trong kỳ	52,989,870,000	-	(20,027,951,362)	(28,161,918,638)	-	4,800,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2,546,114,621)	(124,911,774)	(2,671,026,395)
Chia cổ tức	-	-	-	(9,638,061,000)	-	(9,638,061,000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(266,385,964)	(40,596,327)	(306,982,291)
Vào ngày cuối kỳ	**149,370,480,000**	**622,500,000**	**-**	**175,110,358,139**	**43,106,919,468**	**368,210,257,607**

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	6,797,340,000	4.55%	4,531,560,000	4.70%
Ông Lê Hoàng Nam	11,003,520,000	7.37%	3,725,680,000	3.87%
Ông Lê Văn Chung	4,480,150,000	3.00%	2,893,020,000	3.00%
Bà Vũ Thị Thủy	7,819,600,000	5.24%	4,857,070,000	5.04%
Các cổ đông khác	119,269,870,000	79.85%	80,373,280,000	83.39%
	149,370,480,000	**100.00%**	**96,380,610,000**	**100.00%**

5.23.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,937,048	9,638,061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	14,937,048	**9,638,061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	14,937,048	**9,638,061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	2,546,114,621
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9,638,061,000
Trích nguồn phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	28,162,348,638

(*) Công ty đang ghi nhận vào sổ sách với số tiền là 28.161.918.638 VND, chênh lệch do cổ phiếu lẻ.

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1,491,553,795	1,491,553,795
Trên 01 năm đến 05 năm	4,507,768,974	4,807,768,974
Trên 05 năm	16,634,302,894	17,078,858,485
	22,633,625,663	**23,378,181,254**

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 1.024.586.573 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195,358,750	195,358,750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50,000,000	50,000,000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154,150,324	154,150,324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399,509,074	**399,509,074**	

5.24.3 Tài sản nhận cầm cố, thế chấp

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên cầm cố, thế chấp
	VND	VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh 5.7)	167,515,343,242	127,281,039,183	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
Tài sản ngắn hạn khác (xem thuyết minh 5.4)	20,000,000,000	20,000,000,000	12 tháng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh 5.2)	304,488,701,760	167,842,466,346	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Hàng tồn kho (xem thuyết minh 5.8)	297,723,357,954	132,850,042,296	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.11)	193,669,077,902	74,370,472,524	12 tháng	Ngân hàng Vietinbank, BIDV
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.12)	104,318,088,225	105,479,027,127	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
	1,087,714,569,083	**627,823,047,476**		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,737,191,179,203	2,597,312,751,857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,875,001,547	26,569,294,469
	2,776,066,180,750	**2,623,882,046,326**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Đại Việt	80,822,693,431	41,192,894,174
	80,822,693,431	**41,192,894,174**

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	72,420,088,023	65,067,578,503
Hàng bán trả lại	142,024,421	673,709
Giảm giá hàng bán	-	12,359,455
	72,562,112,444	**65,080,611,667**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2,399,028,308,395	2,312,953,413,774
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234,812,053	178,783,170
	2,399,263,120,448	**2,313,132,196,944**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	3,390,296,712	2,530,010,975
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	70,439,191	294,667,885
Chiết khấu thanh toán	4,864,574,214	2,466,320,297
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	341,228,445	283,793,160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,530,671	-
	8,669,069,233	**5,736,952,292**

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	32,694,822,436	25,805,700,669
Chiết khấu thanh toán	1,819,485,964	1,181,957,176
Chi phí tài chính khác	160,787,272	-
	34,675,095,672	**26,987,657,845**

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	42,927,159,014	39,308,234,664
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	580,551,788	579,029,234
Chi phí vật liệu, bao bì	1,171,178,788	736,962,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	888,480,222	2,405,438,141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,921,010,756	95,493,246,644
Các chi phí khác	4,511,584,736	4,429,776,965
	167,999,965,304	**142,952,688,369**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	21,694,394,948	20,930,413,140
Chi phí vật liệu quản lý	21,084,889	6,393,603
Chi phí đồ dùng văn phòng	253,578,007	203,104,151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,962,803,179	3,738,272,787
Thuế, phí và lệ phí	915,012,672	529,581,405
Phân bổ lợi thế thương mại	337,782,530	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2,674,540,415	669,787,907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,017,017,274	17,551,632,596
Các chi phí khác	6,364,985,926	5,642,999,756
	56,241,199,840	**49,272,185,345**

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	2,172,645,633	5,121,870,812
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3,231,481,482	25,520,380,736
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	(1,068,042,232)	(3,579,234,698)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	21,518,519
Thu lãi quá hạn	-	26,014,542
Xử lý công nợ	3,609,921	68,594,979
Thu nhập khác	885,242,475	380,441,757
	3,052,291,646	**22,437,715,835**

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	343,719,530	4,103,818
Xử lý công nợ	2,195,524	366,622
Chi phí khác	494,241,731	1,885,379,416
	840,156,785	**1,889,849,856**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,119,781,053)	2,927,253
	(1,119,781,053)	**2,927,253**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	1,548,385,628,017	1,110,208,977,843
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500,489,276,495	388,461,972,900
Chi phí nhân công	71,108,676,546	55,395,578,081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,288,370,324	21,514,177,590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,639,513,181	74,971,967,704
Chi phí khác	16,949,127,921	12,224,433,970
	2,264,860,592,483	**1,662,777,108,088**

6.11 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,762,095,229	43,140,905,577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,762,095,229	43,140,905,577
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (*)	10,643,993	9,638,061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3,924**	**4,476**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này
Số cổ phiếu bình quân lưu hành đầu kỳ	9,638,061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	4,818,987
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do tăng vốn do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong công ty trong kỳ (101 người) (ii)	480,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**14,937,048**

(i) Ngày 03/03/2026, Tập đoàn thực hiện tăng vốn điều lệ từ 96.380.610.000 đồng lên 144.570.480.000 đồng theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03/03/2026 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Tập đoàn phát hành thêm 4.818.987 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo hình thức tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(ii) Ngày 08/06/2026, Tập đoàn thực hiện tăng vốn điều lệ từ 144.570.480.000 đồng lên 149.370.480.000 đồng. Theo đó, Tập đoàn phát hành thêm 480.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo hình thức tăng vốn do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong công ty trong kỳ (101 người)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2,107,163,560,727	2,245,856,081,772

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2,112,445,100,216	2,225,213,520,697

7.3 Giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng vốn bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển	20,027,951,362	-
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,161,918,638	-
	48,189,870,000	**-**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao			
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	875,654,882	812,144,689
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 03/03/2026)	225,271,317	208,670,974
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	678,010,967	626,034,733
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	372,947,000	345,114,443
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	514,166,510	474,583,768
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	337,110,697	281,274,197
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2026)	129,699,999	112,443,332
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	194,296,511	182,587,102
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	143,544,999	101,490,366

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Trả nợ vay	3,700,000,000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	3,478,260,787	6,381,224,507
Trả nợ vay	8,648,463,753	6,607,533,522

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.21.2

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Đại Việt		
Mua nguyên liệu, hàng hóa	22,440,892,259	20,953,750,542
Bán thành phẩm	83,149,021,892	89,435,452,319
Nhận cung cấp dịch vụ	-	1,471,202,300
Chiết khấu bán hàng	5,951,977,195	5,089,535,059

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.2,5.5.1, 5.16, 5.17, 5.20.1

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Sản xuất; Thương mại và dịch vụ.

Kỳ này	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	595,674,824,550	2,107,829,243,756	2,703,504,068,306
Giá vốn	(451,910,689,316)	(1,947,352,431,132)	(2,399,263,120,448)
Lãi gộp	**143,764,135,234**	**160,476,812,624**	**304,240,947,858**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(224,241,165,144)
Doanh thu hoạt động tài chính			8,669,069,233
Chi phí hoạt động tài chính			(34,675,095,672)
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết			-
Thu nhập khác			3,052,291,646
Chi phí khác			(840,156,785)
Lợi nhuận trước thuế			**56,205,891,136**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10,355,882,663)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1,119,781,053
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**46,969,789,526**

Kỳ trước	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	501,508,561,841	2,057,292,872,818	2,558,801,434,659
Giá vốn	(399,307,756,618)	(1,913,824,440,326)	(2,313,132,196,944)
Lãi gộp	**102,200,805,223**	**143,468,432,492**	**245,669,237,715**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(192,224,873,714)
Doanh thu hoạt động tài chính			5,736,952,292
Chi phí hoạt động tài chính			(26,987,657,845)
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết			-
Thu nhập khác			22,437,715,835
Chi phí khác			(1,889,849,856)
Lợi nhuận trước thuế			**52,741,524,427**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4,297,867,042)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(2,927,253)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**48,440,730,133**
TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ			
Vào ngày Cuối kỳ			
Tài sản của bộ phận	284,344,219,603	1,006,168,192,227	**1,290,512,411,830**
Nợ phải trả bộ phận	203,214,850,068	719,087,304,155	**922,302,154,223**
Vào ngày Đầu năm			
Tài sản của bộ phận	228,670,105,776	938,052,537,155	**1,166,722,642,931**
Nợ phải trả bộ phận	166,292,776,736	682,167,704,425	**848,460,481,161**

8.4 Các cam kết

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ.

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

8.5 Số liệu so sánh

8.5.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 là kỳ đầu tiên các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, các Công ty trong Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, các Công ty trong Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh Đầu năm VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh Đầu năm VND
Báo cáo tình hình tài chính quý 3 năm 2026				
Các khoản tương đương tiền	112	20,000,000,000	(20,000,000,000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	118,681,039,183	1,697,556,633	120,378,595,816
Phải thu ngắn hạn khác	135	137,167,239,704	(1,697,556,633)	135,469,683,071
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	20,000,000,000	20,000,000,000

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh Kỳ này VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh Kỳ này VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2026				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75,275,321,252	(20,000,000,000)	55,275,321,252

8.5.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 trong kỳ kế toán tiếp theo nếu các giả định thay đổi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tập đoàn ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng và trả trước cho người bán dài hạn là 335.506.724.918 VND, trong đó Tập đoàn đã trích lập dự phòng là 102.157.775.796 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:
- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 210.513.777.071 VND, dự phòng giảm giá đã trích lập là 165.453.473 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 08398
Ngày 29-10-2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Lưu Thanh Sang

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 51/2024/QĐ - AFCVN

Tp. HCM, ngày 29 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

"Vv Ủy quyền ký các tài liệu, giấy tờ giao dịch "

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- *Căn cứ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam số 0300448995 cấp lần đầu ngày 07/05/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ số 0300448995-002 cấp lần đầu ngày 30/07/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 16/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp;*
- *Căn cứ vào điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Nay quyết định **Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích** - chức vụ Phó Giám đốc chi nhánh Cần Thơ – Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, được quyền thay mặt người đại diện Công ty thực hiện các nội dung dưới đây:

1. Ký tất cả các tài liệu, văn bản, giấy tờ giao dịch:
   - Có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh Cần Thơ, bao gồm nhưng không hạn chế: hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, các quyết định về chính sách đối với người lao động, chứng từ ngân hàng, chứng từ kế toán, chứng từ thuế.
   - Có liên quan đến bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, bao gồm: các giấy giới thiệu mua hồ sơ dự thầu, đóng thầu, nộp hồ sơ dự thầu, tham dự lễ mở thầu, đơn tham dự thầu, văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình làm rõ hồ sơ dự thầu và các tài liệu có liên quan.
2. Sử dụng con dấu của Chi nhánh Cần Thơ – Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam trong tất cả các tài liệu, giấy tờ giao dịch:
   - Có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh Cần Thơ, bao gồm nhưng không hạn chế: Hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, các quyết định về chính sách đối với người lao động, báo cáo kiểm toán, chứng từ ngân hàng, chứng từ kế toán, chứng từ thuế.

- Có liên quan đến bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, bao gồm: các giấy giới thiệu mua hồ sơ dự thầu, đóng thầu, nộp hồ sơ dự thầu, tham dự lễ mở thầu, đơn tham dự thầu, văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình làm rõ hồ sơ dự thầu và các tài liệu có liên quan.

3. Ký tên ở vị trí người đại diện Công ty chịu trách nhiệm phát hành báo cáo kiểm toán đối với các khách hàng do Chi nhánh Cần Thơ thực hiện.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Điều II: **Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích** có trách nhiệm trước Tổng Giám đốc công ty và trước pháp luật về việc thực hiên nội dung được ủy quyền.

Điều III: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các chi nhánh, các phòng trực thuộc Công ty và **Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích** chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- *Như điều III*
- *Lưu*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHÁNH CẦN THƠ
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 27 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

P. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Bích

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 73/2025/QĐ - AFCVN

Tp. HCM, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

"V/v: Ủy quyền ký các tài liệu, giấy tờ giao dịch chi nhánh Cần Thơ"

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- *Căn cứ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam số 0300448995 cấp lần đầu ngày 07/05/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ số 0300448995-002 cấp lần đầu ngày 30/07/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 16/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp;*
- *Căn cứ vào điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Nay quyết định **Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích** - chức vụ Phó Giám đốc chi nhánh Cần Thơ – Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, được quyền thay mặt người đại diện Công ty thực hiện các nội dung dưới đây:

1. Ký tất cả các tài liệu, văn bản, giấy tờ giao dịch:
   - Có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh Cần Thơ, bao gồm nhưng không hạn chế: hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, các quyết định về chính sách đối với người lao động, chứng từ ngân hàng, chứng từ kế toán, chứng từ thuế.
   - Có liên quan đến bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, bao gồm: các giấy giới thiệu mua hồ sơ dự thầu, đóng thầu, nộp hồ sơ dự thầu, tham dự lễ mở thầu, đơn tham dự thầu, văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình làm rõ hồ sơ dự thầu và các tài liệu có liên quan.
2. Sử dụng con dấu của Chi nhánh Cần Thơ – Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam trong tất cả các tài liệu, giấy tờ giao dịch:
   - Có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh Cần Thơ, bao gồm nhưng không hạn chế: Hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, các quyết định về chính sách đối với người lao động, báo cáo kiểm toán, chứng từ ngân hàng, chứng từ kế toán, chứng từ thuế.

- Có liên quan đến bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, bao gồm: các giấy giới thiệu mua hồ sơ dự thầu, đóng thầu, nộp hồ sơ dự thầu, tham dự lễ mở thầu, đơn tham dự thầu, văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình làm rõ hồ sơ dự thầu và các tài liệu có liên quan.

3. Ký tên ở vị trí người đại diện Chi nhánh chịu trách nhiệm phát hành báo cáo kiểm toán đối với các khách hàng do Chi nhánh Cần Thơ thực hiện.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Điều II: **Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích** có trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Công ty và trước pháp luật về việc thực hiên nội dung được ủy quyền.

Điều III: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các chi nhánh, các phòng trực thuộc Công ty và **Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích** chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- *Như điều III*
- *Lưu*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHÁNH CẦN THƠ
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 27 tháng 12 năm 2026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

P. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Bích